



Bộ Lao động - Thương binh
và Xã hội



Tổng cục Thống kê

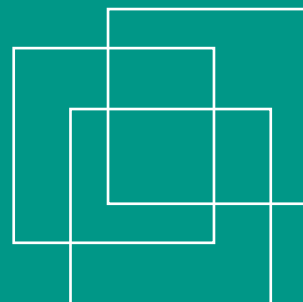


International
Labour
Organization

ĐIỀU TRA QUỐC GIA VỀ LAO ĐỘNG TRẺ EM 2012

Các kết quả chính

Hà Nội, tháng 3/2014



NHÓM BIÊN SOẠN

Phân tích và viết báo cáo

- 1. TS. Nguyễn Thị Lan Hương**
Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ LĐTB&XH
- 2. Th.S. Nguyễn Bao Cường**
Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ LĐTB&XH
- 3. Th.S. Tống Thị Mai Hồng**
Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ LĐTB&XH

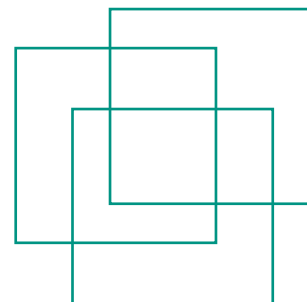
Phân tích và xử lý số liệu điều tra

- 1. Phan Thị Minh Hiền**
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK
- 2. Nguyễn Thị Ngọc Lan**
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK
- 3. Đồng Bá Hướng**
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK
- 4. Mai Văn Cẩm**
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK

ĐIỀU TRA QUỐC GIA VỀ LAO ĐỘNG TRẺ EM 2012

Các kết quả chính

Hà Nội, tháng 3/2014



Bản quyền thuộc Tổ chức Lao động Quốc tế; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng cục thống kê

Xuất bản lần đầu năm 2014

Mọi hoạt động tái bản phải đăng ký với Bộ phận Xuất bản (Quyền và Giấy phép), Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, email: pubdroit@ilo.org, hoặc Tổng cục thống kê Việt Nam, 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Việc tóm tắt ngắn gọn ấn phẩm này có thể được thực hiện mà không cần phải xin phép với điều kiện ghi rõ nguồn trích dẫn. Việc dịch tài liệu cũng phải xin phép ILO, với vai trò đại diện cho hai cơ quan, theo địa chỉ nêu trên. Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế khuyến khích mọi đơn xin cấp phép.

Các thư viện, viện nghiên cứu và các cơ quan khác đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy cấp phép được cấp cho mục đích này. Truy cập trang web www.ifrro.org để tìm hiểu về các tổ chức cấp quyền tái bản của các quốc gia.

ILO-IPEC; MOLISA; GSO

Ấn phẩm **“Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em 2012 - Các kết quả chính”** / Tổ chức Lao động Quốc tế, Chương trình quốc tế về xóa bỏ lao động trẻ em của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO-IPEC), bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) và Tổng cục thống kê Việt Nam - Hà Nội: ILO, 2014.

ILO ISBN: 978-92-2-828449-2 (bản in); 978-92-2-828450-8 (web PDF)

Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế; Chương trình quốc tế về xóa bỏ lao động trẻ em của Tổ chức Lao động Quốc tế; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Việt Nam; Tổng cục thống kê Việt Nam.

child labour / rights of the child / children / schooling / child worker / working conditions / survey / Viet Nam

Ấn phẩm có bản tiếng Anh: **“Viet Nam National Child Labour Survey 2012 - Main Findings”**, ISBN 978-92-2-128449-9 (bản in), 978-92-2-128450-5 (web PDF), Hanoi, 2014.

Biên mục ILO trong Dữ liệu Xuất bản

LƯU Ý

Ấn phẩm này được thực hiện bởi Viện Khoa học Lao động và Xã hội, một cơ quan nghiên cứu thuộc Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội. Dữ liệu của ấn phẩm này được Tổng cục thống kê Việt Nam thu thập và xử lý với sự hỗ trợ kỹ thuật các chuyên gia của Tổ chức Lao động Quốc tế tại Hà Nội và chương trình ILO-IPEC tại Geneva, Thụy Sĩ.

Ấn phẩm này được thực hiện từ nguồn tài trợ của Bộ Lao động Mỹ (Dự án GLO/09/56/USA).

Ấn phẩm này không phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Bộ Lao động Mỹ, cũng như không đề cập đến thương hiệu, sản phẩm thương hiệu, sản phẩm thương mại hay tổ chức nào đại diện cho Chính phủ Mỹ.

Việc lựa chọn từ ngữ trong ấn phẩm này và trình bày số liệu không thể hiện quan điểm của Tổ chức Lao động Quốc tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng như Tổng cục thống kê Việt Nam về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc bất cứ chính quyền nào, hoặc các vấn đề liên quan đến phạm vi ranh giới.

Tổ chức Lao động Quốc tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê Việt Nam không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng những số liệu ở đây một cách không chính xác, sai sót hoặc thiếu sót.

Vui lòng tham khảo tại: www.ilo.org/ipec

Việc in ấn được thực hiện bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA), Hà Nội, Việt Nam.

Thiết kế bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn L.U.C.K.H.O.U.S.E

Danh mục chữ viết tắt

GSO	Tổng cục Thống kê
HĐKT	Hoạt động kinh tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
KTXH	Kinh tế xã hội
KHLĐXH	Khoa học Lao động và Xã hội
LĐTBXH	Lao động Thương binh Xã hội
LĐTE	Lao động Trẻ em
LĐTENNĐH	Lao động Trẻ em nặng nhọc độc hại
NNĐHNH	Nặng nhọc độc hại nguy hiểm
TE	Trẻ em
UBND	Ủy ban Nhân dân
VND	Việt Nam

Mục lục

<i>Danh mục chữ viết tắt</i>	<i>vii</i>
<i>Danh mục bảng số liệu</i>	<i>ix</i>
<i>Danh mục sơ đồ</i>	<i>x</i>
<i>Danh mục biểu đồ</i>	<i>x</i>
<i>Lời mở đầu</i>	<i>1</i>
<i>Một số phát hiện chính</i>	<i>2</i>
Chương 1. Giới thiệu	4
Phần 1. Luật pháp và chính sách quốc gia về bảo vệ và chăm sóc trẻ em và vấn đề lao động trẻ em	4
Phần 2. Cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012	6
Chương 2. Một số đặc trưng cơ bản của trẻ em từ 5 - 17 tuổi	10
2.1. Dân số trẻ em 5 - 17 tuổi	10
2.2. Tham gia giáo dục của trẻ em	11
2.3. Tham gia làm việc nhà của trẻ em	14
2.4. Tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em	15
Chương 3.	16
Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế	16
3.1. Quy mô và phân bố trẻ em tham gia hoạt động kinh tế	16
3.2. Tình trạng đi học của trẻ em hoạt động kinh tế	17
3.3. Khu vực kinh tế có trẻ em hoạt động kinh tế tham gia	18
3.4. Công việc của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế	19
3.5. Điều kiện làm việc của trẻ em hoạt động kinh tế	20
3.6. Hình thức làm việc và vị trí công việc của trẻ em hoạt động kinh tế	20
3.7. Tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế	21
3.8. Địa điểm làm việc của trẻ em hoạt động kinh tế	21
3.9. Thời gian làm việc trong tuần của trẻ em hoạt động kinh tế	22
3.10. Thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia hoạt động kinh tế	23
3.11. Lao động trẻ em	24
Chương 4. Lao động trẻ em	25
4.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em	25
4.2. Tham gia học tập của lao động trẻ em	26
4.3. Khu vực kinh tế lao động trẻ em tham gia	26
4.4. Các công việc chính lao động trẻ em thường làm	27
4.5. Tuổi bắt đầu làm việc của nhóm “lao động trẻ em”	28
4.6. Thời gian làm việc trong tuần của lao động trẻ em	28
4.7. Nơi làm việc của lao động trẻ em	29
4.8. Thu nhập của hộ gia đình có lao động trẻ em	30
4.9. Các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động	31
4.10. Lao động trẻ em tham gia các công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại	34
4.11. Lao động trẻ em làm việc với thời gian kéo dài	35
Kết luận và khuyến nghị	39
Kết luận	39
Khuyến nghị	39
Tài liệu tham khảo	40
Phụ lục	41

Danh mục bảng số liệu

Bảng 1. Mức tuổi lao động tối thiểu xác lập theo quy định của Công ước số 138	7
Bảng 2.1. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính	10
Bảng 2.2a. Dân số trẻ em theo tình trạng đi học và nhóm tuổi	11
Bảng 2.2b. Dân số trẻ em không đi học theo nguyên nhân và nhóm tuổi	12
Bảng 2.3. Trẻ em tham gia làm việc nhà chia theo thời giờ làm việc và nhóm tuổi	15
Bảng 2.4. Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế	15
Bảng 3.1. Qui mô và phân bố của trẻ em tham gia HĐKT theo nhóm tuổi và giới tính	16
Bảng 3.2a. Trẻ em hoạt động kinh tế chia theo giới tính và tình trạng đi học	17
Bảng 3.2b. Nguyên nhân trẻ em tham gia hoạt động kinh tế	18
Bảng 3.3. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế chia theo khu vực kinh tế	18
Bảng 3.4. Trẻ em hoạt động kinh tế chia theo công việc đang làm, %	19
Bảng 3.5. Trẻ em hoạt động kinh tế theo điều kiện làm việc	20
Bảng 3.6. Trẻ em tham gia HĐKT chia theo hình thức làm việc	21
Bảng 3.7. Tuổi bắt đầu hoạt động kinh tế của trẻ em 5 - 17 tuổi	21
Bảng 3.8. Trẻ em tham gia HĐKT chia theo địa điểm làm việc	22
Bảng 3.9. Cơ cấu trẻ em tham gia hoạt động kinh tế theo số giờ làm việc trong tuần, %	23
Bảng 3.10. Hộ gia đình có trẻ em tham gia HĐKT chia theo mức thu nhập và nhóm tuổi của trẻ em	23
Bảng 3.11. Quy mô lao động trẻ em	24
Bảng 4.1a. Quy mô và cơ cấu lao động trẻ em	25
Bảng 4.1b. Cơ cấu lao động trẻ em theo nhóm tuổi và giới tính, %	25
Bảng 4.2. Lao động trẻ em phân theo tình trạng đi học và giới tính	26
Bảng 4.3. Lao động trẻ em phân theo khu vực kinh tế và nhóm tuổi	26
Bảng 4.4. Lao động trẻ em phân theo công việc và nhóm tuổi	27
Bảng 4.5. Tuổi bắt đầu làm việc của lao động trẻ em	28
Bảng 4.6. Cơ cấu lao động trẻ em theo số giờ làm việc bình quân tuần, %	29
Bảng 4.7. Lao động trẻ em phân theo nơi làm việc và nhóm tuổi	30
Bảng 4.8. Thu nhập của hộ có lao động trẻ em (nghìn đồng/tháng)	31
Bảng 4.9a. Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của lao động trẻ em	32
Bảng 4.9b. Ảnh hưởng do lao động đến sức khỏe của lao động trẻ em	33
Bảng 4.10.1. LĐTE đang làm việc trong các nghề có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại, theo nhóm tuổi và giới tính	34
Bảng 4.10.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em làm các công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng LĐTE và điều kiện lao động có hại	35
Bảng 4.11.1. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo khu vực và giới tính	35
Bảng 4.11.2. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo tình trạng đi học	35

Bảng 4.11.3. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo khu vực kinh tế tham gia	36
Bảng 4.11.4a. Công việc tham gia của lao động trẻ em có thời gian làm việc kéo dài	37
Bảng 4.11.4b. Địa điểm làm việc của Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần	38

Danh mục sơ đồ

Sơ đồ 1. Phân bố dân số trẻ em 5 - 17 tuổi theo tình trạng tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em	3
Sơ đồ 2. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế phân bố theo tình trạng đi học	13

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1. Sử dụng thời gian của trẻ em không đi học	14
Biểu đồ 2. Trẻ em tham gia làm việc nhà chia theo loại công việc, %	14

Lời mở đầu

Việt Nam là nước đầu tiên khu vực châu Á và nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là mối quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước, gia đình và xã hội. Sự quan tâm này đã được thể chế hóa trong Hiến pháp, hệ thống pháp luật quốc gia và các chương trình quốc gia bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em... Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em còn có sự đồng thuận và tham gia của toàn xã hội, trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, dành mọi sự yêu thương cho trẻ em, luôn đặt lợi ích của trẻ em lên hàng đầu trong các quyết sách quốc gia với phương châm “Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai”.

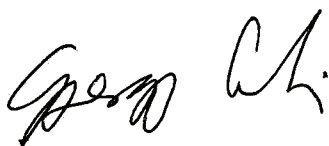
Năm 1986, Việt Nam thực hiện công cuộc “đổi mới”, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau gần 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế xã hội; đồng thời công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã có sự chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành quả quan trọng. Hệ thống luật pháp, chính sách ngày càng hoàn thiện; công tác quản lý nhà nước được tăng cường; nguồn lực dành cho trẻ em được gia tăng và việc sử dụng các nguồn lực này ngày càng có hiệu quả; chăm sóc sức khỏe và đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em được cải thiện đáng kể; tỷ lệ trẻ em được đi học đúng độ tuổi gia tăng, đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở; việc xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em được chú trọng. Các quyền của trẻ em ngày càng được đảm bảo.

Tuy nhiên, trên thực tế mức thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam còn thấp, tình trạng chênh lệch mức sống giữa các nhóm dân cư, giữa các vùng miền gia tăng, bên cạnh đó những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường với sự thay đổi cấu trúc, vai trò của gia đình, quan niệm và chuẩn mực xã hội cũng có những thay đổi nhất định đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến trẻ em. Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trong đó có trẻ em phải lao động sớm có xu hướng tăng.

Không phải mọi hình thức lao động của trẻ em được coi là lao động trẻ em (LĐTE): trong bối cảnh của Việt Nam, kinh tế hộ gia đình còn chiếm tỷ trọng lớn, thị trường lao động chưa phát triển, trẻ em trong những lứa tuổi nhất định có thể tham gia làm một số công việc với lượng thời gian nhất định mà không ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng sức khỏe, học tập và sự phát triển của trẻ em. Tuy vậy, một bộ phận trẻ em đã và đang tham gia vào những công việc có thời gian kéo dài, các công việc có nguy cơ thuộc nhóm nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng đến sức khỏe, sự phát triển và cơ hội học tập của trẻ, đòi hỏi phải có những giải pháp phòng ngừa, can thiệp để bảo vệ trẻ em, tạo môi trường lành mạnh cho mọi trẻ em phát triển toàn diện.

Để có được cơ sở dữ liệu quốc gia về LĐTE, góp phần thực hiện mục tiêu toàn cầu về xóa bỏ các hình thức LĐTE tối tệ nhất vào năm 2016, được sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua Chương trình quốc tế về xóa bỏ lao động trẻ em (IPEC), năm 2012 Tổng cục Thống kê (GSO) đã tiến hành cuộc điều tra toàn quốc về LĐTE.

“Báo cáo quốc gia về Lao động trẻ em 2012” do Viện Khoa học Lao động và Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của ILO - IPEC/SIMPOC, đặc biệt là ông Bijoy Raychaudhuri, Chuyên gia Cao cấp về Thống kê và Điều phối viên của Chương trình Giám sát và Thống kê số liệu của Văn phòng ILO Thụy Sĩ. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xin trân trọng cảm ơn các cơ quan, tổ chức và các cá nhân đã đóng góp ý kiến quý báu để hoàn thành báo cáo này.



Gyorgy Janos Sziraczki

Giám đốc,

Văn phòng ILO tại Việt Nam



Doãn Mậu Diệp

Thủ trưởng,

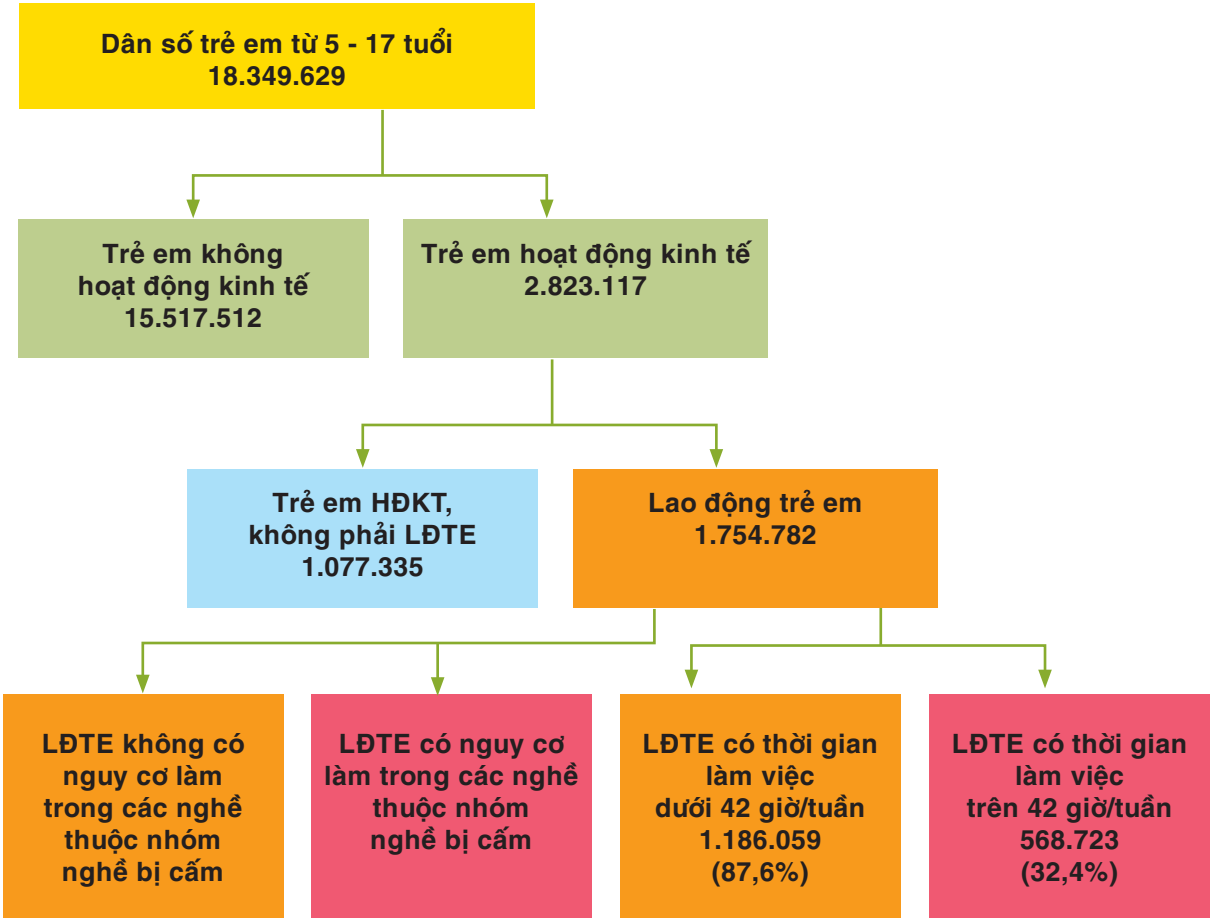
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Một số phát hiện chính

1. Năm 2012 theo ước tính của cuộc điều tra cả nước có trên 18,3 triệu trẻ em từ 5 - 17 tuổi (dân số trẻ em), trong đó 52,3% là trẻ em trai và 47,7% là trẻ em gái, chiếm 20,7% tổng dân số.
2. Theo nhóm tuổi, có 52,8% trẻ em ở nhóm 5 - 11 tuổi, 22,5% ở nhóm 12 - 14 tuổi và 24,7% ở nhóm 15 - 17 tuổi.
3. Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc bảo đảm trẻ em được đi học thông qua áp dụng luật giáo dục và các chương trình chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đa số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi được đi học: tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non đạt 93,4%; tỷ lệ trẻ em nhóm 6 - 17 tuổi đang theo học ở các cấp học phổ thông và ở các trường nghề đạt 90,3%. Tuy nhiên, trong đó vẫn còn gần 10% trẻ em nhóm 6 - 17 tuổi không đi học, trong số đó, khoảng 4,7% trẻ em chưa từng đi học.
4. Trên một nửa trẻ em tham gia làm công việc nhà. Thời gian làm việc nhà mỗi tuần phổ biến ở mức 5 - 20 giờ/tuần. Trẻ em nông thôn tham gia làm việc nhà nhiều hơn so với trẻ em thành thị, trẻ em gái tham gia làm việc nhà nhiều hơn trẻ em trai, ở độ tuổi càng lớn thì tỷ lệ và thời gian làm việc nhà càng cao.
5. **Trong tổng số trên 18,3 triệu trẻ em, có khoảng 1/6 trong số này (2,83 triệu em) đang tham gia hoạt động kinh tế (HĐKT)**, trong đó 42,6% là trẻ em gái. Gần 86% trẻ em HĐKT sinh sống ở nông thôn và gần 2/3 số này thuộc nhóm 15 - 17 tuổi. Do đặc thù của nền kinh tế còn phát triển ở giai đoạn thấp, tuổi bắt đầu tham gia HĐKT khá sớm, phổ biến từ 12 tuổi trở lên. Việc tham gia hoạt động kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình học tập của trẻ, với khoảng 41,6% trẻ em tham gia HĐKT không đi học (trên 2% chưa từng đi học). Thời gian làm việc của trẻ em khá dài, với khoảng 27,4% trẻ em làm việc trên 42 giờ/tuần. Trên 70% trẻ em hoạt động kinh tế trong nông nghiệp, 74% trẻ em làm việc dưới hình thức là lao động hộ gia đình không hưởng lương. Trẻ em tham gia vào khoảng 120 công việc cụ thể, tuy nhiên có 15 công việc thu hút trên 82% tổng số trẻ em hoạt động kinh tế, trong đó chủ yếu trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi. Địa điểm làm việc của trẻ em chủ yếu là tại nhà, trên cánh đồng, các địa điểm khác (doanh nghiệp, đường phố, nhà hàng khách sạn, công trường xây dựng, văn phòng, mỏ đá...) chiếm tỷ lệ thấp. Mức thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia HĐKT khá cao, với khoảng 38% hộ có mức thu nhập bình quân trên 4,5 triệu đồng/tháng. Về nguyên nhân dẫn đến tình trạng trẻ em tham gia HĐKT, khoảng gần 1/3 trẻ em cho biết phải làm việc và khoảng 1/4 lựa chọn làm việc và học nghề, ngoài ra thu nhập cao cũng là một động lực, khi các em có mức tiền lương khá cao.
6. **Có 1,75 triệu trẻ em thuộc nhóm lao động trẻ em, chiếm 9,6% dân số trẻ em và khoảng 62% tổng số trẻ em hoạt động kinh tế**, trong đó 40,2% là trẻ em gái. Gần 85% số LĐTE sinh sống ở khu vực nông thôn và 60% trong nhóm từ 15 - 17 tuổi. Tuổi bắt đầu làm việc của trẻ em khá sớm, phổ biến ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Gần 55% không đi học (trên 5% chưa từng đi học). Khoảng 67% làm việc trong nông nghiệp, 15,7% trẻ em trong khu vực công nghiệp - xây dựng và 16,7% trẻ em làm việc trong khu vực dịch vụ; theo nhóm ngành cấp II, trẻ em làm việc chủ yếu trong 111 công việc thuộc cả 3 khu vực kinh tế, nhưng tập trung chủ yếu trong 17 công việc chính (chiếm 81% tổng lao động trẻ em); một bộ phận đáng kể trẻ em làm việc trong điều kiện lao động ngoài trời, đi lại nhiều dễ bị tai nạn, nguy hiểm, điều kiện lao động quá nóng, lạnh, môi trường có hóa chất gây hại, dễ bị tai nạn, thương tích, và các tổn thương khác đến sự phát triển thể chất của trẻ em; 38,2% hộ gia đình có LĐTE có mức thu nhập bình quân trên 4,5 triệu đồng/tháng (62,1% thuộc nhóm 15 - 17 tuổi).
7. Lao động trẻ em làm 97 công việc cụ thể, trong đó có 17 công việc (gồm 11 thuộc khu vực nông nghiệp; 3 thuộc khu vực công nghiệp - xây dựng và 3 thuộc khu vực dịch vụ) tập trung trên 80% trẻ em tham gia làm việc. Địa điểm làm việc phổ biến là cánh đồng/nông trại/hoặc vườn cây; (2) tại nhà và (3) địa điểm làm việc không cố định. Một bộ phận lớn lao động trẻ em tham gia vào làm công việc nói trên chịu ảnh hưởng tiêu cực của công việc đến sức khỏe và sự phát triển thể chất của trẻ em
8. Trong tổng số 1,75 triệu lao động trẻ em, **có gần 569 ngàn em, chiếm 32,4%** có thời gian làm việc bình quân trên 42 giờ/tuần. Thời gian lao động kéo dài đã ảnh hưởng đến việc tham gia học tập của trẻ em, có 96,2% số trẻ em này hiện tại không đi học.

9. Trong tổng số 1,75 triệu lao động trẻ em, **có khoảng 1,315 triệu em**, chiếm gần 75% tổng số lao động trẻ em, chiếm gần 46,5% tổng số trẻ em hoạt động kinh tế và chiếm gần 7,2% trẻ em từ 5 - 17 tuổi **CÓ NGUY CỐ** làm trong các nghề thuộc nhóm nghề bị cấm sử dụng lao động chưa thành niên hoặc điều kiện lao động có hại theo quy định của Thông tư số 09/TT-LB ngày 13/4/1995.

Sơ đồ 1. Phân bố dân số trẻ em 5 - 17 tuổi theo tình trạng tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em



Chương 1. Giới thiệu

Phần 1. Luật pháp và chính sách quốc gia về bảo vệ và chăm sóc trẻ em và vấn đề lao động trẻ em

1.1. Chủ trương của Đảng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Đảng và Nhà nước Việt Nam quan niệm “Chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em là vấn đề có tính chiến lược, lâu dài, góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Đầu tư cho trẻ em là đầu tư cho tương lai của đất nước. Làm tốt công tác này là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, gia đình và toàn xã hội”¹.

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 đã ghi nhận sự bảo đảm quyền trẻ em, đó là: “*Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡn*” (Điều 14). Quan điểm nhất quán về bảo vệ, chăm sóc trẻ em được thể hiện xuyên suốt trong các bản Hiến pháp 1959, 1980 và Hiến pháp sửa đổi 1992. Hiến pháp năm 2013, tại điều 37 quy định “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.

Cương lĩnh phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (Đại hội Đảng khóa VII) và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 2011 (Đại hội Đảng khóa XI) đều khẳng định: “*con người là trung tâm của chiến lược phát triển; tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân; thực hiện chính sách xã hội đúng đắn, công bằng, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; chăm lo đời sống những người già cả, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi; thực hiện bình đẳng giới, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em...*”.

Những quan điểm được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, trong Hiến pháp đã quyết định hiệu quả của công tác bảo vệ trẻ em trong suốt những năm qua. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành hệ thống pháp luật, chính sách của Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, cũng như định hướng cho các cấp chính quyền trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

1.2. Luật pháp, chính sách và các chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Hệ thống pháp luật về bảo vệ, chăm sóc trẻ em ngày càng hoàn thiện. Việt Nam là nước đầu tiên trong khu vực Châu Á và là nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn công ước của Liên Hợp quốc về quyền trẻ em (CRC) ngày 20/2/1990. Kể từ khi phê chuẩn CRC, Chính phủ đã tích cực nội luật hóa các quy định của hệ thống pháp luật quốc tế vào trong hệ thống pháp luật quốc gia, đồng thời đẩy mạnh triển khai, thực thi chính sách bảo đảm quyền trẻ em. Cho đến nay về cơ bản hệ thống pháp luật quốc gia về bảo vệ, chăm sóc trẻ em đã tương đối đầy đủ, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, hài hòa với pháp luật quốc tế và ứng phó kịp thời với những mối quan hệ xã hội mới, tạo hành lang pháp lý toàn diện bảo vệ trẻ em khỏi các hình thức bạo lực, lạm dụng bóc lột và ngược đãi, nhất là đối với các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, do Quốc hội nước Việt Nam thông qua năm 1991, sửa đổi năm 2004 quy định những nguyên tắc, vai trò và trách nhiệm cơ bản của hệ thống bảo vệ trẻ em là hành lang pháp lý toàn diện để thực hiện các biện pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đảm bảo cho các em phát triển toàn diện, đảm nhận sứ mệnh làm chủ tương lai của đất nước. Trong luật này cũng có một chương riêng tập trung vào những vấn đề trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt, nhấn mạnh và thiết lập một khuôn khổ pháp luật về bảo vệ trẻ em trên các phương diện sức khỏe, sự phát triển và phục hồi tinh thần; các quy định này cũng nhằm hỗ trợ việc tái hòa nhập của trẻ em vào gia đình và cộng đồng.

¹ Chỉ thị số 20/CT-TW ngày 5/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới.

Vấn đề bảo vệ, chăm sóc trẻ em còn được điều chỉnh trong nhiều bộ luật quan trọng khác của Việt Nam. Bộ Luật Dân sự (1995, sửa đổi năm 2005) qui định nguyên tắc đối xử bình đẳng đối với công dân Việt Nam không phân biệt đối xử trên cơ sở dân tộc, giới tính, vị trí xã hội và kinh tế, tôn giáo, công nhận các quyền của cá nhân. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định 7 tội danh liên quan tới xâm hại tình dục trẻ em. Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi năm 2004) qui định các thủ tục trong kháng án dân sự; các thủ tục xem xét vụ việc liên quan tới quyền trẻ em và phụ nữ. Luật Hôn nhân và gia đình (sửa đổi năm 2000) khuyến khích bình đẳng giới trong hôn nhân, đối xử bình đẳng với con trai và con gái, và nhấn mạnh việc đối xử công bằng giữa các trẻ em được sinh ra trong và ngoài giá thú. Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007) qui định Bạo lực gia đình (bao gồm cả bạo lực đối với trẻ em) là hành vi phạm pháp. Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007) qui định bạo lực gia đình (bao gồm cả bạo lực đối với trẻ em) là hành vi phạm pháp. Luật Nghĩa vụ quân sự (1981 sửa đổi năm 2005) qui định độ tuổi nhập ngũ là 18 tuổi và đưa ra các biện pháp nhằm đảm bảo không tuyển trẻ em ít hơn 18 tuổi,...tất cả những luật này đều hướng tới bảo vệ trẻ em và thực thi quyền của trẻ em.

1.3. Lao động trẻ em và các chương trình phòng ngừa lao động trẻ em

Pháp luật, chính sách về lao động trẻ em

Vấn đề lao động trẻ em đã được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Ngay từ năm 1947, chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 29-SL ngày 12/3/1947 quy định rất cụ thể về từng vấn đề có liên quan đến trẻ em và lao động trẻ em. Điều 12 Sắc lệnh quy định cấm dùng trẻ con dưới 12 tuổi làm thợ học nghề hay điều 106 quy định cấm dùng trẻ con và đàn bà làm đêm; Điều 131 quy định cấm không được dùng trẻ con chưa đến 15 tuổi tính theo dương lịch, để làm ả đào và vũ nữ.

Chính phủ Việt Nam đã phê chuẩn hai Công ước cơ bản của ILO liên quan đến lao động trẻ em, đó là Công ước về Tuổi tối thiểu được phép lao động (Công ước 138, 1973) và Công ước cấm và hành động ngay lập tức để xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (Công ước 182, 1999). Sau khi phê chuẩn công ước, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến giải quyết vấn đề lao động trẻ em, trong đó Bộ luật lao động 1994 là văn bản pháp lý toàn diện nhất quy định các vấn đề có liên quan đến trẻ em tham gia lao động và lao động vị thành niên.

Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2007 (BLLĐ 2007) nghiêm cấm việc sử dụng trẻ em dưới 15 tuổi (trừ những công việc thuộc danh mục do Bộ LĐTB&XH quy định riêng) và có qui định riêng đối với chủ sử dụng lao động khi sử dụng lao động chưa thành niên².

Các chương trình quốc gia phòng ngừa lao động trẻ em

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã xây dựng một số chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong đó có vấn đề bảo vệ trẻ em lao động. Một số chương trình:

- Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 1991 - 2000;
- Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 (Quyết định số 23/2001/QĐ-TTg ngày 26/2/2001).
- Chương trình Hành động quốc gia về Bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 1999 - 2002 (Quyết định số 134/1999 ngày 31/5/1999) tập trung chủ yếu vào tình trạng trẻ em đường phố, trẻ em làm việc trong điều kiện nặng nhọc, trẻ em bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.

2 CỤ THỂ:

- Bộ luật Lao động 2007 (điều 120) yêu cầu phải lập hồ sơ riêng công việc các em đang làm và kết quả kiểm tra sức khỏe; thời gian làm việc không quá 7 giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần và không được yêu cầu làm việc ngoài giờ hoặc làm việc vào ban đêm đối với những công việc thuộc danh mục do Bộ LĐTB&XH ban hành.*
- Thông tư Liên tịch số 09/TT-LB ngày 13 tháng 4 năm 1995 của Liên Bộ LĐTB&XH và Bộ Y Tế quy định 13 điều kiện lao động và 81 công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên.*
- Thông tư số 21/1999/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 9 năm 1999 của Bộ LĐTB&XH qui định danh mục một số công việc trẻ em có thể tham gia.*

- Chương trình phòng ngừa trẻ em đường phố, lạm dụng tình dục trẻ em và trẻ em làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2004 - 2010 với mục tiêu giảm 90% số lượng trẻ em lang thang kiếm sống, trẻ em phải làm việc trong điều kiện việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; trong đó 70% số trẻ em này được hỗ trợ tái hòa nhập gia đình.
- Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 (Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2011) tập trung vào giảm thiểu và trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trong đó có vấn đề lao động trẻ em.

Phần 2. Cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012

2.1. Giới thiệu cuộc điều tra

Để có được cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động trẻ em, góp phần thực hiện mục tiêu toàn cầu về xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em, theo đề nghị của Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em, năm 2012 tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam (ILO) đã hỗ trợ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) tổ chức cuộc điều tra toàn quốc về lao động trẻ em.

Mục tiêu của cuộc điều tra là thu thập thông tin về thực trạng trẻ em làm việc và LĐTE trong cả nước, bao gồm:

- Xác định qui mô, phân bố và những đặc điểm của trẻ em làm việc và lao động trẻ em;
- Các nguyên nhân và hệ quả của lao động trẻ em.

Đối tượng điều tra là tất cả những hộ gia đình có trẻ em từ 5 đến 17 tuổi. Nội dung điều tra bao gồm các thông tin về cá nhân, đặc điểm hộ gia đình và nhà ở. Người cung cấp thông tin chính là chủ hộ hoặc trẻ em từ 5 đến 17 tuổi nếu được sự cho phép của bố mẹ hoặc người giám hộ trẻ.

Các thông tin thu thập từ cuộc điều tra gồm:

- Một số đặc trưng cơ bản của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi
- Trình độ giáo dục của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi
- Hoạt động kinh tế của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi
- Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của trẻ em lao động (5 - 17 tuổi)
- Nhiệm vụ ở nhà của trẻ em 5 - 17 tuổi
- Thông tin về hộ

Cuộc điều tra quốc gia về Lao động trẻ em 2012 được kết hợp với cuộc điều tra Lao động - Việc làm hàng năm và được tiến hành trong khoảng thời gian 3 tháng (tháng 3, 4, 5) với quy mô mẫu là 50.640 hộ gia đình trên toàn quốc (tương đương với số hộ điều tra là 16.880 hộ/tháng)³. Kết quả cuộc điều tra đã thu thập thông tin của 41.459 trẻ em trong độ tuổi từ 5 - 17 tuổi. Toàn bộ thông tin thu thập được từ cuộc điều tra về lao động trẻ em được Tổng cục Thống kê xử lý kỹ thuật.

2.2. Một số khái niệm về trẻ em và lao động trẻ em

a) Trẻ em

Theo Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em: “Trẻ em là những người dưới 18 tuổi, trừ phi pháp luật quốc gia quy định tuổi thành niên sớm hơn”⁴.

Ở Việt Nam, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của Việt nam quy định: “Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi”⁵.

³ Cuộc khảo sát lực lượng lao động năm 2012 gồm có 6 vùng kinh tế - xã hội và hai thành phố trung tâm là Hà Nội và Thành phố Hồ Minh, hai thành phố đông dân nhất và phát triển cao nhất.

⁴ Điều 1, Công ước Liên hiệp quốc về quyền trẻ em do Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 20/11/1989 và có hiệu lực ngày 2/9/1990. Hiện có 191 quốc gia thành viên phê chuẩn.

⁵ Điều 1, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em Việt nam, 2004.

Bộ Luật Lao động của Việt Nam quy định người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi⁶.

b) Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế bao gồm trẻ em tham gia vào các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, không phân biệt sản xuất để tiêu dùng hay để bán, được trả lương hay không trả lương, thỉnh thoảng hay thường xuyên làm việc, công việc hợp pháp hay không hợp pháp có thời gian làm việc ít nhất một giờ đồng hồ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu⁷.

Trẻ em làm công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường không thuộc nhóm trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.

c) Lao động trẻ em

Cho đến nay, vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về lao động trẻ em. Tuy nhiên các quốc gia đều dựa theo công ước và những tiêu chuẩn quốc tế của tổ chức ILO làm căn cứ xác định lao động trẻ em.

• Lao động trẻ em theo Công ước số 138 của ILO

Công ước số 138 của Tổ chức Lao động Quốc tế xác lập những mức tuổi lao động tối thiểu, bao gồm tuổi tối thiểu cơ bản, tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nguy hại; tuổi tối thiểu áp dụng với những công việc nhẹ nhàng, cụ thể như sau:

Bảng 1. Mức tuổi lao động tối thiểu xác lập theo quy định của Công ước số 138

Mức tuổi lao động	Tuổi tối thiểu áp dụng chung cho mọi quốc gia	Tuổi tối thiểu ngoại lệ, áp dụng cho các quốc gia đang phát triển
Tuổi tối thiểu cơ bản (Điều 2)	Không dưới 15 tuổi	Không dưới 14 tuổi
Tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nguy hại (Điều 3)	Không dưới 18 tuổi	Không dưới 16 tuổi Nhưng an toàn và phẩm hạnh phải được đảm bảo
Tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nhẹ nhàng (Điều 7)		13 - 15 tuổi

• Lao động trẻ em theo luật pháp Việt Nam

Ở Việt Nam chưa có khái niệm về lao động trẻ em và chưa thống nhất một cách hiểu chung về lao động trẻ em. Tuy nhiên những qui định tại Bộ luật Lao động 2007 về cơ bản cũng phù hợp với những điều ước quốc tế về lao động trẻ em.

Điều 119: Người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi.

Điều 120: Cấm nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc, trừ một số nghề và công việc do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định.

Điều 121:

1. Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người lao động chưa thành niên vào những công việc phù hợp với sức khỏe để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách.

2. Cấm sử dụng người lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại hoặc chỗ làm việc, công việc ảnh hưởng xấu tới nhân cách của họ theo danh mục do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

6 Điều 161, Bộ luật Lao động 2012.

7 Tuần tham chiếu là khoảng thời gian 7 ngày tính từ thời điểm điều tra trở về trước.

Điều 122:

1. Thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên không được quá bảy giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.
2. Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người lao động chưa thành niên làm thêm giờ, làm việc ban đêm trong một số nghề và công việc do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định.

d) Trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

Theo Điều 3 (d), Công ước 182 của ILO, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được xác định là những công việc mà tính chất hoặc các điều kiện lao động có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, đạo đức của trẻ em. Loại hình công việc này được phản ánh tại Điều 3, mục (iv) của Công ước ILO số 182 về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

e) Lao động trẻ em tồi tệ nhất

Theo Điều 3, Công ước 182 của ILO, các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất bao gồm:

1. Mọi hình thức nô lệ hoặc tương tự như nô lệ như buôn bán và vận chuyển trẻ em, gán nợ và lao động nô lệ và lao động cưỡng bức trong đó có tuyển mộ cưỡng bức trẻ em tham gia vào các xung đột vũ trang;
2. Sử dụng, dụ dỗ hoặc lôi kéo trẻ em tham gia vào hoạt động mại dâm, sản xuất các sản phẩm khiêu dâm hoặc tham gia biểu diễn khiêu dâm;
3. Sử dụng, dụ dỗ hoặc lôi kéo trẻ em tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp, đặc biệt là vào các mục đích sản xuất và vận chuyển các chất ma túy như được nêu tại các hiệp ước quốc tế;
4. Làm các công việc mà tính chất hoặc các điều kiện của nó có thể xâm hại đến sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của trẻ em.

2. 3. Định nghĩa lao động trẻ em sử dụng trong cuộc điều tra và phân tích số liệu

a) Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Bao gồm trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi tham gia các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, không phân biệt sản xuất để tiêu dùng hay để bán, được trả lương hay không trả lương, thỉnh thoảng hay thường xuyên làm việc, công việc hợp pháp hay không hợp pháp nhưng làm việc ít nhất một giờ đồng hồ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu. Các hoạt động kinh tế không bao gồm các công việc nội trợ của hộ gia đình và hoặc công việc vặt ở nhà trường mà trẻ em làm.

b) Lao động trẻ em

Không phải tất cả trẻ em tham gia hoạt động kinh tế đều là lao động trẻ em. Những trẻ em nào tham gia các công việc nhẹ nhàng, không nằm trong danh mục công việc cấm sử dụng lao động trẻ em, thời gian làm việc không quá dài để có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ thì không được coi là lao động trẻ em. Chỉ những công việc mà điều kiện làm việc ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần, nhân phẩm của trẻ... thì được coi là lao động trẻ em. Cho đến nay không có khái niệm chung và thống nhất về lao động trẻ em; nhưng thông thường các quốc gia xác định lao động trẻ em là những trẻ em được sử dụng làm những công việc bị cấm theo luật pháp quốc gia, các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất theo Công ước 182 của Tổ chức Lao động quốc tế, lao động trong điều kiện có hại cho trẻ em.

Về điều kiện làm việc, các quốc gia thường lấy độ dài thời gian làm việc làm thước đo chính. Đối với trẻ em 5 - 11 tuổi là trên 1 giờ/ngày hoặc trên 5 giờ/tuần; trẻ em 12 - 14 tuổi là trên 4 giờ/ngày hoặc trên 24 giờ/tuần; trẻ em 15 - 17 tuổi là trên 7 giờ/ngày hoặc trên 42 giờ/tuần. Do vậy, trong cuộc điều tra này, những đối tượng sau đây được coi là lao động trẻ em.

1. Trẻ em từ 5 - 11 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế từ 1 giờ trở lên vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc từ 5 giờ trở lên trong cả tuần tham chiếu.
2. Trẻ em từ 12 - 14 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế trên 4 giờ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc trên 24 giờ trong cả tuần tham chiếu.
3. Trẻ em từ 15 - 17 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế trên 7 giờ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc trên 42 giờ trong cả tuần tham chiếu.
4. Trẻ em từ 5 - 17 tuổi, tham gia làm các công việc cấm sử dụng lao động vị thành niên theo quy định của Thông tư số 09/TL-LB ngày 13 - 4 - 1995 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Y tế quy định chi tiết các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động vị thành niên.

c) Trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

Phiếu hỏi của cuộc điều tra có thiết kế một số câu hỏi nhằm thu thập thông tin về điều kiện lao động của trẻ em, đặc biệt là các công việc được coi là nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo qui định tại Thông tư số 09-TT/LB ban hành ngày 13/4/1995 (chỉ tiêu d). Tuy nhiên, các thông tin thu thập được chưa đủ⁸ để xác định được trẻ em thuộc nhóm d. Do vậy, chỉ tiêu d sử dụng để phân biệt trẻ em ở các điểm a, b, c theo 2 nhóm chính: làm việc trong các ngành nghề CÓ NGUY CƠ thuộc danh mục bị cấm và ngành nghề không thuộc danh mục nghề bị cấm theo quy định của Thông tư 09.

⁸ Ví dụ: cuộc điều tra chỉ xác định được trẻ em làm nghề bốc xếp gỗ, nhưng không xác định bốc xếp gỗ có đường kính từ 35 cm trở lên bằng thủ công, bằng máy, cầu trượt gỗ.

Chương 2. Một số đặc trưng cơ bản của trẻ em từ 5 - 17 tuổi

2.1. Dân số trẻ em 5 - 17 tuổi

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy dân số trung bình năm 2012 của Việt Nam là 88.687.810 người, trong đó gần 49,5% là nam giới và trên 50,5% là nữ giới. Nhóm 5 - 17 tuổi ước tính có 18.349.629 người, chiếm 20,7% tổng dân số cả nước, trong đó 52,2% trẻ em trai và 47,8% trẻ em gái. Tỷ lệ dân số nhóm tuổi 5 - 17 trong tổng dân số ở khu vực đô thị là 18,4% và 21,8% ở khu vực nông thôn.

Trong tổng dân số nhóm 5 - 17 tuổi, có 52,8% ở nhóm 5 - 11 tuổi, 22,5% ở nhóm 12 - 14 tuổi và 24,7% ở nhóm 15 - 17 tuổi.

So với kết quả tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, đến năm 2012, tỷ lệ dân số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi trong tổng dân số có xu hướng giảm, trong đó, trẻ em gái có xu hướng giảm nhanh hơn so với mức giảm của trẻ em trai⁹.

Bảng 2.1. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính				
Nhóm tuổi	Chung		Cơ cấu theo giới tính, %	
	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Nam	Nữ
Toàn quốc				
Tổng số	88.687.810	100,00	49,47	50,53
0 - 4	6.604.321	7,45	53,67	46,33
5 - 11	9.684.196	10,92	52,26	47,74
12 - 14	4.128.525	4,66	51,41	48,59
15 - 17	4.536.908	5,12	53,01	46,99
18 - 64	56.878.683	64,13	49,24	50,76
65+	6.855.177	7,73	39,94	60,06
Thành thị				
Tổng số	28.724.347	100,00	48,69	51,31
0 - 4	2.069.437	7,20	53,96	46,04
5 - 11	2.850.019	9,92	52,64	47,36
12 - 14	1.132.634	3,94	51,28	48,72
15 - 17	1.308.059	4,55	50,48	49,52
18 - 64	19.233.157	66,96	48,00	52,00
65+	2.131.041	7,42	41,97	58,03
Nông thôn				
Tổng số	59.963.462	100,00	49,85	50,15
0 - 4	4.534.884	7,56	53,53	46,47
5 - 11	6.834.177	11,40	52,10	47,90
12 - 14	2.995.892	5,00	51,46	48,54
15 - 17	3.228.848	5,38	54,03	45,97
18 - 64	37.645.526	62,78	49,87	50,13
65+	4.724.136	7,88	39,03	60,97

9 Năm 2009, tỷ lệ trẻ em 5 - 17 tuổi chiếm 22,4% tổng dân số, trong số này 48,6% là trẻ em gái.

2.2. Tham gia giáo dục của trẻ em

a) Trẻ em đi học

Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc bảo đảm trẻ em được đi học thông qua áp dụng luật giáo dục và các chính sách, chương trình hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, năm 2012, có 90,5% trẻ em trong độ tuổi 5 - 17 tuổi đang đi học ở các trường mầm non, các cấp học phổ thông và trường nghề. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non đạt 93,4%. Tỷ lệ trẻ em 6 - 17 tuổi đi học ở các cấp học phổ thông đạt 90,3%¹⁰.

Có thể thấy rằng tỷ lệ trẻ em gái đi học cao hơn so với tỷ lệ đi học của trẻ em trai ở tất cả các cấp học phổ thông trên phạm vi cả nước, các vùng địa lý, các nhóm tuổi.

Theo vùng địa lý, mặc dù tỷ lệ trẻ 6 - 11 tuổi đi học ở các vùng đều ở mức cao, tuy nhiên giữa các vùng có khoảng cách về tình trạng trẻ em đi học, theo đó vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em đi học cao nhất, trên 96%, Tây Nguyên và Đông Nam bộ là 2 vùng có tỷ lệ trẻ em đi học thấp nhất, chiếm 87% mỗi vùng.

Bảng 2.2a. Dân số trẻ em theo tình trạng đi học và nhóm tuổi						
Tình trạng đi học	Chung		Theo nhóm tuổi, %			
	Số trẻ em	%	5 tuổi	6 -11	12- 14	15 - 17
Toàn quốc	18.349.629	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	16.610.257	90,5	93,4	98,3	92,6	73,5
Không đi học	1.716.767	9,4	6,0	1,6	7,3	26,5
Không xác định	22.605	0,1	0,6	0,1	0,1	0,0
Vùng địa lý¹¹						
Vùng 1	2.475.288	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	2.205.448	89,1	96,6	97,3	91,9	69,1
Không đi học	266.102	10,8	2,8	2,6	8,0	30,9
Không xác định	3.738	0,2	0,5	0,2	0,2	0,0
Vùng 2	3.761.743	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	3.614.925	96,1	98,5	99,1	99,4	87,0
Không đi học	139.154	3,7	0,8	0,5	0,6	13,0
Không xác định	7.664	0,2	0,7	0,3	0,0	0,0
Vùng 3	4.312.962	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	3.953.445	91,7	95,5	98,9	94,4	76,4
Không đi học	353.249	8,2	3,5	1,0	5,5	23,5
Không xác định	6.268	0,1	1,0	0,1	0,1	0,1
Vùng 4	1.455.720	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	1.277.637	87,8	93,4	97,0	90,5	66,8
Không đi học	177.084	12,2	6,4	3,0	9,4	33,2
Không xác định	998	0,1	0,2	0,0	0,1	0,0
Vùng 5	1.515.161	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

10 Trẻ em đi học bao gồm: trẻ em đang đi học mầm non, các cấp học phổ thông và các trường dạy nghề.

11 **Vùng 1:** Trung du và miền núi phía Bắc; **Vùng 2:** Đồng bằng sông Hồng; **Vùng 3:** Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; **Vùng 4:** Tây Nguyên; **Vùng 5:** Đông Nam Bộ; **Vùng 6:** Đồng bằng sông Cửu Long.

Đang đi học	1.334.775	88,1	90,9	98,4	89,7	65,5
Không đi học	178.280	11,8	8,2	1,5	10,1	34,4
Không xác định	2.106	0,1	1,0	0,0	0,2	0,1
Vùng 6	4.828.755	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	4.224.027	87,5	86,3	98,1	87,4	66,2
Không đi học	602.898	12,5	13,5	1,9	12,5	33,8
Không xác định	1.830	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0

b) Trẻ em không đi học

Vào thời điểm điều tra ước tính có 1.716.767 trẻ em nhóm tuổi 5 - 17 không đi học, chiếm 9,6% tổng số. Trừ nhóm 5 tuổi thuộc độ tuổi mẫu giáo, thì tỷ lệ không đi học tăng lên theo độ tuổi: 1,6% ở nhóm 6 - 11 tuổi; 7,3% ở nhóm 12 - 14 tuổi và 26,5% ở nhóm 15 - 17 tuổi.

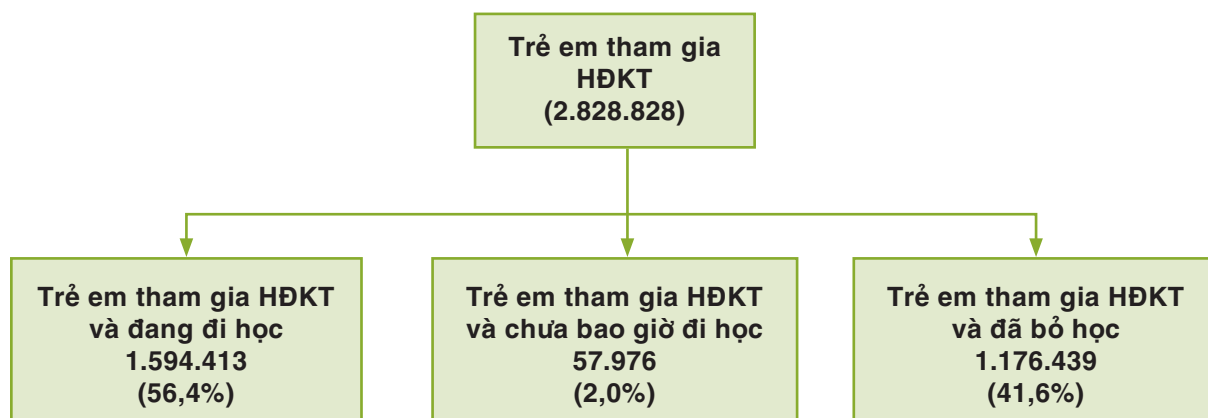
Hai vùng có tỷ lệ trẻ em hiện không đi học cao nhất là Tây Nguyên (12,2%) và Đồng bằng sông Cửu Long (12,5%).

Nguyên nhân trẻ em không đi học

Trong số trẻ em hiện không theo học, có khoảng 38,3% trẻ em không muốn đi học, trong khi 16,7% khác không đi học do muốn tham gia lao động kiếm tiền hoặc lao động trong hộ gia đình. Một số nguyên nhân khác chiếm tỷ lệ lớn là gia đình trẻ em không có tiền đi học (9,2%), do khuyết tật, ốm đau (5.8%) và khoảng 3.4% do gia đình không muốn con đi học.

Bảng 2.2b. Dân số trẻ em không đi học theo nguyên nhân và nhóm tuổi						
Nguyên nhân	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %			
			5	6 - 11	12 - 14	15 - 17
Đã học xong	7.805	0,5	0,0	0,0	0,0	0,6
Quá tuổi đi học	5.317	0,3	0,0	0,9	0,4	0,2
Khuyết tật/ốm đau	99.866	5,8	4,6	27,5	6,0	3,5
Không có trường/trường học xa	50.185	2,9	18,6	4,6	4,6	1,2
Không có tiền đi học	157.681	9,2	7,1	12,1	14,3	7,7
Gia đình không cho đi học	59.089	3,4	26,9	9,2	3,9	1,1
Không thích đi học	657.118	38,3	9,6	32,7	47,3	38,6
Đi học không hữu ích	1.046	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1
Đi học không an toàn	1.285	0,1	0,5	0,1	0,1	0,0
Học nghề	24.919	1,5	0,0	0,0	0,5	2,0
Làm việc kiếm tiền/ làm cho gia đình	286.618	16,7	0,0	2,4	13,5	20,2
Giúp gia đình làm việc nhà	74.450	4,3	0,0	2,2	5,4	4,6
Khác	286.487	16,7	32,5	8,4	2,8	20,0
Không xác định	4.899	0,3	0,2	0,0	0,9	0,2
Chung	1.716.767	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Sơ đồ 2. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế phân bố theo tình trạng đi học



Có thể thấy khá rõ sự khác biệt về nguyên nhân không đi học trong số trẻ em này.

- Đối với nhóm quá ít tuổi (5 tuổi), gia đình có thể chưa muốn cho các em đến trường mẫu giáo, hơn nữa các cơ sở mẫu giáo không phải luôn sẵn có trên địa bàn cư trú của gia đình là các nguyên nhân chính.
- Đối với nhóm 6 - 11 tuổi, nguyên nhân hàng đầu đối với số hiện không theo học là không muốn đi học (32,7%), không có tiền đi học (12,1%). Ngoài ra, trong nhóm này thì có tới 27,5% số không đi học là do khuyết tật hoặc ốm đau.
- Đối với nhóm 12 - 14 tuổi, nguyên nhân không thích đi học và không có quyết tâm đi học chiếm trên 61%, tuy nhiên những lý do kinh tế bắt đầu xuất hiện, có đến 13,5% không đi học do muốn/hoặc phải làm việc kiếm tiền.
- Đối với nhóm 15 - 17 tuổi, nguyên nhân quan trọng nhất là không thích đi học (chiếm 38,6%), đặc biệt có trên 20% trẻ em không đi học vì lý do muốn/hoặc phải làm việc kiếm tiền.

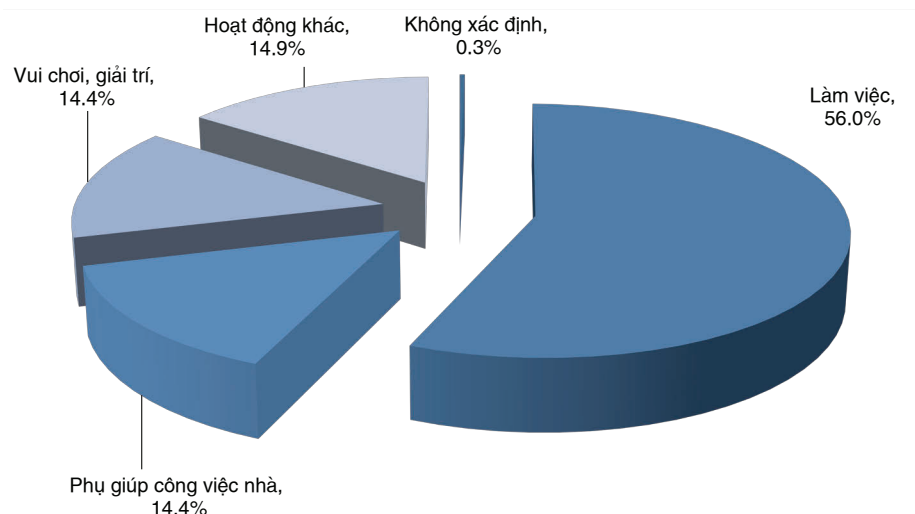
Sử dụng thời gian của trẻ em không đi học

Trẻ em nếu không đi học thì rất dễ tham gia các hoạt động kinh tế và trở thành lao động trẻ em. Nếu tỷ lệ trẻ em đến trường tăng thì tỷ lệ trẻ em tham gia lao động sẽ giảm đi. Cuộc khảo sát đã thu thập các thông tin về việc sử dụng thời gian và loại hình công việc/hoạt động của trẻ em không đi học trên cơ sở đó xác định tình trạng tham gia hoạt động kinh tế và lao động trẻ em của nhóm này.

Kết quả phân tích cho thấy trên 80% số trẻ em không đi học sử dụng phần lớn thời gian trong ngày của mình để làm việc hoặc phụ giúp công việc của hộ gia đình.

Trẻ em không đi học sử dụng thời gian vào nhiều hoạt động khác nhau: Làm việc, phụ giúp công việc gia đình, vui chơi giải trí, các hoạt động khác. Có thể thấy rằng, nhìn chung 70% thời gian được trẻ không đi học sử dụng để làm việc hoặc phụ giúp gia đình và chỉ 30% thời gian dùng cho các hoạt động vui chơi, giải trí và các hoạt động khác. Dĩ nhiên là có sự khác biệt theo tuổi, trẻ 5 - 11 tuổi sử dụng thời gian làm việc ít hơn; trẻ 12 - 14 tuổi sử dụng 71% thời gian để làm việc và phụ giúp gia đình trong khi tỷ lệ này của trẻ 15 - 17 tuổi là 75%. Tuổi càng lớn thì càng phải làm việc nhiều hơn và nghỉ ngơi, vui chơi ít đi. Trẻ em gái cũng phải làm việc nhiều hơn và có thời gian vui chơi giải trí và các hoạt động khác ít hơn trẻ em trai. Không có sự khác biệt về xu hướng sử dụng thời gian của trẻ em không đi học giữa khu vực thành thị và nông thôn.

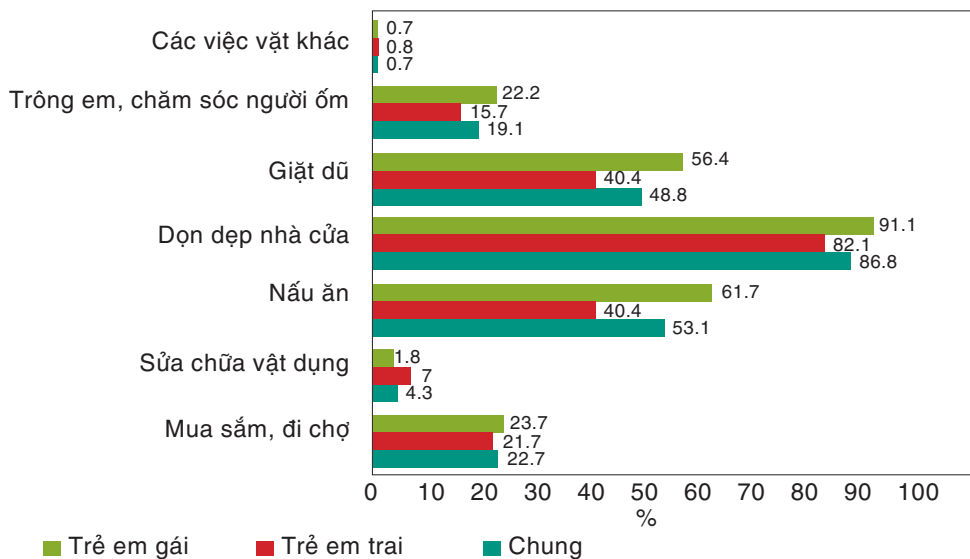
Biểu đồ 1. Sử dụng thời gian của trẻ em không đi học



2.3. Tham gia làm việc nhà của trẻ em

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy có 9.956 ngàn trẻ em trong nhóm 5 - 17 tuổi (chiếm trên 50% dân số nhóm tuổi này) tham gia làm việc nhà. Trong các công việc nhà, trẻ em tham gia nhiều nhất vào các công việc dọn dẹp, lau chùi nhà cửa, nấu ăn cho gia đình, giặt dũ quần áo và trông em, chăm sóc người ốm.

Biểu đồ 2. Trẻ em tham gia làm việc nhà chia theo loại công việc, %



Phần lớn trẻ em làm việc nhà từ 5 - 20 giờ/tuần (63,8%); tuy nhiên cũng có 30,7% làm việc nhà dưới 5 giờ/tuần. Đặc biệt có tới 4,6% phải làm việc nhà từ 20 - 40 giờ/tuần và thậm chí có gần 1,7% trẻ em phải làm việc nhà với trên 40 giờ/tuần

Trẻ em ở nông thôn tham gia làm việc nhà nhiều hơn so với trẻ em thành thị; trẻ em gái tham gia làm việc nhà nhiều hơn so với trẻ em trai; trẻ em ở nhóm tuổi lớn hơn tham gia vào công việc nhà nhiều hơn so với trẻ em ở nhóm tuổi nhỏ.

Bảng 2.3. Trẻ em tham gia làm việc nhà chia theo thời giờ làm việc và nhóm tuổi					
Số giờ làm việc một tuần	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	9.956.211	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	3.056.413	30,70	44,58	27,09	21,33
5 - < 20	6.351.659	63,80	53,23	67,51	70,01
20 - < 40	461.651	4,64	1,60	4,91	7,18
> 40	21.154	0,21	0,02	0,10	0,50
Trẻ em đi học	8.916.606	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	2.830.624	31,75	44,71	27,62	21,31
5 - < 20	5.718.222	64,13	53,16	67,89	72,65
20 - < 40	320.870	3,60	1,54	4,04	5,49
> 40	3.608	0,04	0,00	0,07	0,06
Trẻ em không đi học	1.039.605	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	225.789	21,72	35,82	19,72	21,41
5 - < 20	633.437	60,93	57,32	62,32	60,76
20 - < 40	140.781	13,54	5,43	16,94	13,07
> 40	17.547	1,69	1,21	0,49	2,06

2.4. Tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em

Trong cuộc điều tra này, trẻ em tham gia hoạt động kinh tế bao gồm trẻ em tham gia vào các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, không phân biệt sản xuất để tiêu dùng hay để bán, được trả lương hay không trả lương, thỉnh thoảng hay thường xuyên làm việc, công việc hợp pháp hay không hợp pháp có thời gian làm việc ít nhất một giờ đồng hồ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu.

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, trong tổng số 18,3 triệu trẻ em 5 - 17 tuổi có khoảng 2,83 triệu trẻ em tham gia hoạt động kinh tế, chiếm gần 15,5% dân số nhóm tuổi này. Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của nhóm tuổi này khu vực thành thị là 7,56%; và khu vực nông thôn là 18,62%. Tỷ lệ của khu vực nông thôn cao gấp 2,5 lần khu vực thành thị.

Bảng 2.4. Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế					
Khu vực/ Phân loại	Chung		Nhóm tuổi, %		
	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ %	5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	18.349.629	100,0	100,0	100,0	100,0
Trẻ em không HĐKT	15.517.512	84,6	96,3	79,0	64,6
Trẻ em HĐKT	2.832.117	15,4	3,7	21,0	35,4
Thành thị	5.290.712	100,0	100,0	100,0	100,0
Trẻ em không HĐKT	4.890.732	92,4	92,6	90,1	81,3
Trẻ em HĐKT	399.980	7,6	1,5	9,9	18,7
Nông thôn	13.058.917	100,0	100,0	100,0	100,0
Trẻ em không HĐKT	10.626.780	81,4	95,4	74,7	57,9
Trẻ em HĐKT	2.432.137	18,6	4,6	25,3	42,1

Có thể thấy ở độ tuổi nhỏ (5 - 11 tuổi) có rất ít trẻ em tham gia hoạt động kinh tế (khu vực thành thị chỉ 1,5%, khu vực nông thôn là 4,6%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 12, trong số 5 trẻ đã có một trẻ, và từ 15 tuổi trở lên, cứ 3 trẻ thì có một trẻ tham gia hoạt động kinh tế. Trẻ em khu vực nông thôn tham gia hoạt động kinh tế sớm hơn và nhiều hơn so với trẻ em khu vực thành thị.

Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

3.1. Quy mô và phân bố trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Kết quả điều tra cho thấy cả nước có trên 2,83 triệu trẻ em tham gia hoạt động kinh tế, chiếm 15,5% dân số trẻ em, trong đó có 42,6% là trẻ em gái và 57,4% là trẻ em trai.

Trẻ em nông thôn tham gia hoạt động kinh tế không những chiếm tỷ lệ cao trong tổng số trẻ em nông thôn (18,6%), mà còn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số trẻ em tham gia hoạt động kinh tế của cả nước. Trong tổng số 2,83 triệu trẻ em hoạt động kinh tế thì có tới hơn 2,43 triệu trẻ em từ khu vực nông thôn, chiếm 85,8% tổng số trẻ em tham gia hoạt động kinh tế của cả nước. Tình trạng này có thể là do thu nhập hộ gia đình ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị, trẻ em phải tham gia các hoạt động kinh tế để phụ giúp nhằm nâng cao thu nhập hộ gia đình; hơn nữa kinh tế nông thôn chủ yếu là các hình thức kinh tế hộ gia đình, khu vực kinh tế nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là hình thức và khu vực mà trẻ em dễ dàng tham gia.

Ở khu vực thành thị, có khoảng 400 ngàn trẻ tham gia hoạt động kinh tế, chiếm khoảng 14,1% trong tổng số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi. Có thể thấy rằng mức độ tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em khu vực thành thị là thấp hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn (Trẻ em 5 - 17 tuổi khu vực thành thị chiếm 28.8% tổng số trẻ em nhóm tuổi này của cả nước).

Bảng 3.1. Qui mô và phân bố của trẻ em tham gia HĐKT theo nhóm tuổi và giới tính					
Giới tính	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi , %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc					
Chung	2.832.117	100,0	12,7	30,7	56,7
Nam	1.626.692	57,4	12,2	29,8	58,0
Nữ	1.205.425	42,6	13,3	31,8	54,9
Thành thị					
Chung	399.980	100,0	11,0	27,9	61,0
Nam	211.722	52,9	9,3	27,1	63,6
Nữ	188.258	47,1	13,0	28,9	58,2
Nông thôn					
Chung	2.432.137	100,0	12,9	31,1	55,9
Nam	1.414.970	58,2	12,7	30,2	57,1
Nữ	1.017.167	41,8	13,3	32,4	54,3

Mặc dù tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi khá thấp (chung cả nước là 3,7% trong đó, thành thị 1,5% và nông thôn 4,6%), nhưng với khoảng 400 ngàn trẻ em nhóm tuổi này sớm tham gia hoạt động kinh tế thì cũng đặt ra những thách thức do nhóm tuổi này còn nhỏ và đang trong tuổi đi học tiểu học - bậc học phổ cập bắt buộc theo Luật Giáo dục. Trong tổng số trẻ em 5 - 17 tuổi hoạt động kinh tế, trẻ em nhóm tuổi 12 - 14 có 870 ngàn (30,4%) và nhóm tuổi 15 - 17 có 1.608 triệu (56,7%).

3.2. Tình trạng đi học của trẻ em hoạt động kinh tế

Rất cần thiết xem xét trình trạng đi học của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế vì nó cho biết việc tham gia hoạt động kinh tế có ảnh hưởng như thế nào đến việc học tập của trẻ. Nếu như trẻ em kết hợp giữa học và làm việc trong thời gian phù hợp thì có thể coi sự làm việc là tự nguyện, hay là hỗ trợ gia đình, trong khi đó nếu trẻ em bỏ học để làm việc, có nghĩa là hoạt động lao động bắt buộc nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế của bản thân trẻ em và hộ gia đình.

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, có khoảng 1.625 ngàn em, bằng 56,4% tổng số trẻ em đang tham gia hoạt động kinh tế hiện vẫn theo học - Điều này có nghĩa là đối với nhóm trẻ này việc tham gia hoạt động kinh tế là chấp nhận được, không ảnh hưởng đến việc đi học. Tuy nhiên, do 1.204 ngàn em (hay 43,6%) nhóm tuổi này đang hoạt động kinh tế và không đi học nên tỷ lệ đi học của trẻ em trong nhóm tham gia hoạt động kinh tế thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ đi học bình quân chung của dân số trẻ em cả nước (56,4% so với 90,5%).

Trong số hơn 2,83 triệu em phải tham gia hoạt động kinh tế, có khoảng 1,18 triệu trẻ em đã nghỉ học (chiếm 41,6%) và khoảng 567 ngàn em (chiếm 2%) chưa từng đi học. Tỷ lệ này cao hơn so với mức 1,35% dân số trẻ em chưa từng đi học bình quân của cả nước.

Bảng 3.2a. Trẻ em hoạt động kinh tế chia theo giới tính và tình trạng đi học				
Giới tính	Số trẻ em	Theo tình trạng đi học, %		
		Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa bao giờ đi học
Nam	1.624.684	53,6	44,3	2,0
Nữ	1.204.144	60,1	37,9	2,0
Không xác định	3.289	-	-	-
Chung	2.832.117	56,4	41,6	2,0

Trẻ em gái dường như có xu hướng vừa tham gia hoạt động kinh tế vừa tiếp tục theo học nhiều hơn so với trẻ em trai với tỷ lệ 60,1% còn đang đi học trong khi tỷ lệ này ở trẻ em trai chỉ là 53,6%. Trẻ em trai tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn và thôi học cũng nhiều hơn, điều này giải thích tỷ lệ trẻ em gái đi học ở tất cả các bậc học đều cao hơn so với tỷ lệ trẻ em trai.

Nguyên nhân trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Có nhiều nguyên nhân dẫn trẻ em tham gia các hoạt động kinh tế; trong đó cứ 5 trẻ thì có một trẻ (22,9%) trả lời là phải làm việc; cứ 4 trẻ thì có một trẻ (26,5%) trả lời là mong muốn đi làm và được học nghề, trong 6 trẻ thì có một trẻ (15%) trả lời là không thích đi học và học kém nên không đi học mà muốn đi làm. Có tới khoảng một nửa (49,4%) trẻ em tham gia hoạt động kinh tế có lý do liên quan đến việc làm như phải đi làm, muốn đi làm và học nghề. Cũng có một tỷ lệ nhỏ (5,5%) do hoàn cảnh gia đình không có điều kiện đi học.

Có sự khác biệt về nguyên nhân tham gia HĐKT ở trẻ em trong các nhóm tuổi khác nhau.

Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (4,6%) trẻ em 5 - 11 tuổi phải tham gia hoạt động kinh tế nhưng trong số này, ngoài lý do chính là phải làm việc (23,1%) thì có tới 34,1% mong muốn được làm việc và học nghề. Số có điều kiện đi học hoặc không muốn đi học/học kém chiếm tỷ lệ rất nhỏ (2% và 3,5%).

Sang các nhóm tuổi lớn hơn, lý do không có điều kiện đi học hoặc không thích đi học/học kém tăng lên rõ rệt. Điều này có nghĩa là sau khi kết thúc tuổi 11 (tuổi cuối cùng của bậc học tiểu học) trẻ em có xu hướng muốn đi làm, muốn học nghề, mong muốn kiếm tiền phụ giúp gia đình trở nên rõ rệt hơn với tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn nhóm tuổi 5 - 11. Phân tích thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia hoạt động kinh tế có thể giúp nhìn nhận rõ hơn các nguyên nhân tham gia hoạt động kinh tế của trẻ.

Bảng 3.2b. Nguyên nhân trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Nguyên nhân	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Phải đi làm	649.554	22,9	23,1	30,1	19,0
Muốn đi làm/học nghề	751.421	26,5	34,1	26,0	25,1
Không có điều kiện đi học	157.085	5,5	2,0	4,5	6,9
Không thích đi học/học kém	423.492	15,0	3,5	9,3	20,6
Khác	841.259	29,7	37,2	29,8	28,0
Không xác định	9.306	0,3	0,1	0,3	0,4
Chung	2.832.117	100,0	100,0	100,0	100,0

3.3. Khu vực kinh tế có trẻ em hoạt động kinh tế tham gia

Có thể thấy trẻ em tham gia HĐKT ở cả 3 nhóm ngành kinh tế quốc dân nhưng tập trung chủ yếu ở nhóm ngành nông nghiệp (trên 2 triệu em, chiếm tỷ lệ 71,1%); Hai nhóm ngành còn lại không có sự chênh lệch lớn với 332 ngàn em (chiếm 11,7%) hoạt động trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và 469 ngàn em (chiếm 16,6%) hoạt động trong nhóm ngành dịch vụ.

Trong tổng số 2.432 ngàn trẻ em nông thôn tham gia hoạt động kinh tế thì có tới 1.880 ngàn (77,3%) làm việc trong nông nghiệp; ngay cả khu vực thành thị cũng có tới 133 ngàn em (chiếm 33,3% số trẻ em hoạt động kinh tế khu vực thành thị) làm việc trong nông nghiệp. Nông nghiệp là khu vực mà phần lớn trẻ em đang làm việc.

Theo nhóm tuổi, trẻ em từ 14 tuổi trở xuống có xu hướng làm trong nông nghiệp và giảm dần ở nhóm tuổi 15 - 17 tuổi khi các em đã có đủ điều kiện để chuyển sang các khu vực kinh tế khác.

Ở cả 2 khu vực nông thôn và thành thị, công nghiệp và xây dựng thu hút khoảng 3/4 số trẻ em trong nhóm tuổi 15 - 17. Đây là khu vực mà điều kiện lao động thường không an toàn, thời gian làm việc thường kéo dài và mức thu nhập của trẻ em thường không cao.

Bảng 3.3. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế chia theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế	Số lượng	Tỷ lệ %	Theo giới tính, %		Theo nhóm tuổi, %		
			Nam	Nữ	5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc							
Chung	2.832.117	100,0	57,4	42,6	12,7	30,7	56,7
I. Nông nghiệp	2.014.018	71,1	59,3	40,7	12,8	33,8	53,4
II. CN - XD	332.218	11,7	55,5	44,5	8,5	16,0	75,5
III. Dịch vụ	469.112	16,6	50,9	49,1	14,1	28,1	57,8
Không xác định	16.770	0,6	49,9	50,1	34,4	20,0	45,6
Thành thị							
Chung	399.980	100,0	52,9	47,1	11,0	27,9	61,0
I. Nông nghiệp	133.293	33,3	58,9	41,1	8,7	32,7	58,6
II. CN - XD	97.815	24,5	56,7	43,3	7,5	18,0	74,5
III. Dịch vụ	165.548	41,4	46,5	53,5	14,7	30,0	55,2
Không xác định	3.324	0,8	24,0	76,0	20,6	24,3	55,1

Nông thôn							
Chung	2.432.137	100,0	58,2	41,8	12,9	31,1	55,9
I. Nông nghiệp	1.880.725	77,3	59,4	40,6	13,1	33,8	53,0
II. CN - XD	234.403	9,6	55,0	45,0	8,8	15,2	76,0
III. Dịch vụ	303.563	12,5	53,3	46,7	13,7	27,1	59,2
Không xác định	13.446	0,6	56,3	43,7	37,8	19,0	43,2

Trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, cũng có nhiều trẻ em trai làm việc hơn so với trẻ em gái: Khu vực công nghiệp và xây dựng có 55,5% trẻ em trai; khu vực dịch vụ có 50,9% trẻ em trai làm việc, trong khi các tỷ lệ này ở trẻ em gái lần lượt là 44,5% và 49,1%.

3.4. Công việc của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Cuộc điều tra đã xác định được 120 công việc cụ thể mà trẻ em đang làm, trong đó có 14 công việc thu hút gần 80% tổng số trẻ em hoạt động kinh tế.

Như phân tích ở mục 3.3 phần lớn trẻ em hoạt động kinh tế đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều này càng thấy rõ khi nhìn vào danh mục các công việc mà trẻ em tham gia nhiều nhất. Trong số 14 công việc có nhiều trẻ em tham gia, có đến 9 công việc thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thu hút đến 75% trẻ em đang làm việc trong 14 công việc này; và 25% còn lại làm một công việc thuộc công nghiệp - xây dựng và 4 công việc khác thuộc dịch vụ.

Bảng 3.4. Trẻ em hoạt động kinh tế chia theo công việc đang làm,%						
Mã	Tên công việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
				5 - 11	12 - 14	15 - 17
11	Trồng cây hàng năm	759.796	26,8	12,5	22,8	32,2
12	Trồng cây lâu năm	189.888	6,7	5,5	7,7	6,5
13	Nhân giống & chăm sóc cây công nghiệp	82.833	2,9	1,2	2,9	3,3
14	Chăn nuôi	407.927	14,4	24,9	21,9	8,0
15	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	341.481	12,1	20,8	13,6	9,3
16	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	19.220	0,7	0,3	0,5	0,9
22	Chặt, khai thác gỗ và các lâm sản khác	69.462	2,5	3,1	3,6	1,7
23	Thu nhặt các lâm sản ngoài gỗ	26.923	1,0	1,8	1,6	0,4
31	Khai thác thủy sản	59.961	2,1	1,9	2,2	2,1
32	Nuôi trồng thủy sản	40.225	1,4	0,1	1,1	1,9
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	47.343	1,7	1,2	0,5	2,4
478	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	47.628	1,7	1,9	0,8	2,1
561	Nhà hàng, dịch vụ ăn uống lưu động	90.029	3,2	4,0	2,7	3,3
563	Dịch vụ phục vụ đồ uống	63.818	2,3	3,0	2,6	1,9
Tổng số trong 14 công việc trên		2.246.534	100,0	13,1	32,6	54,2
Tổng số trẻ em HĐKT		2.832.117	100,0	12,7	30,7	56,6

3.5. Điều kiện làm việc của trẻ em hoạt động kinh tế

Cuộc điều tra này thu thập các thông tin về điều kiện làm việc của trẻ em với mong muốn xác định các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm mà trẻ em đang làm. Với các thông tin này, căn cứ vào danh mục các công việc cấm sử dụng lao động vị thành niên hoặc các công việc có điều kiện lao động có hại theo quy định tại Thông tư số 09/TT-LB¹² có thể xác định được số lượng trẻ em đang phải làm các công việc bị cấm sử dụng lao động trẻ em hoặc các công việc có hại cho sự phát triển của trẻ. Rất tiếc là các câu hỏi được thiết kế không đủ chi tiết để phân loại trẻ em đang làm các công việc bị cấm hoặc các công việc thực sự có hại cho trẻ em, vì vậy các phân tích dưới đây chỉ cho phép cảnh báo các nguy cơ đối với trẻ em đang hoạt động kinh tế.

46,4% (1,31 triệu trong tổng số 2,83 triệu) trẻ em tham gia HĐKT đang làm các công việc mà điều kiện lao động rất dễ có nguy cơ thuộc nhóm ngành nghề bị cấm theo quy định của Thông tư 09 (sau đây gọi là nhóm có nguy cơ). Trẻ em trai làm việc trong nhóm công việc này nhiều hơn trẻ em gái (gần 799 ngàn là trẻ em trai, chiếm 60,7% trong tổng số).

Nhìn chung, trẻ em HĐKT ở khu vực nông thôn tham gia vào các công việc có nguy cơ, nhiều hơn trẻ em khu vực đô thị (46,9% so với 43,6%).

Như phân tích ở phần 3.6 dưới đây, 74,2% trẻ em hoạt động kinh tế là lao động gia đình và 18,2% là lao động làm công ăn lương thì rất cần các chủ hộ gia đình và người sử dụng lao động chú ý bố trí để trẻ em không làm các công việc, phần việc bị pháp luật cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại cho sự phát triển của trẻ em.

Bảng 3.5. Trẻ em hoạt động kinh tế theo điều kiện làm việc				
Điều kiện làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo giới tính	
			Nam	Nữ
Toàn quốc				
Chung	2.832.117	100,0	57,4	42,6
Không thuộc danh sách TT09	1.516.711	53,6	54,6	45,4
Nguy cơ thuộc danh sách TT09	1.315.406	46,4	60,7	39,3
Thành thị				
Chung	399.980	100,0	52,9	47,1
Không thuộc danh sách TT09	225.759	56,4	48,6	51,4
Nguy cơ thuộc danh sách TT09	174.221	43,6	58,5	41,5
Nông thôn				
Chung	2.432.137	100,0	58,2	41,8
Không thuộc danh sách TT09	1.290.952	53,1	55,6	44,4
Nguy cơ thuộc danh sách TT09	1.141.184	46,9	61,1	38,9

3.6. Hình thức làm việc và vị trí công việc của trẻ em hoạt động kinh tế

Có thể thấy rằng phần lớn trẻ em tham gia hoạt động kinh tế là lao động hộ gia đình (2,1 triệu trong số 2,83 triệu, chiếm 74,2%). 88% trẻ hoạt động kinh tế thuộc nhóm 5 - 11 tuổi, 83% nhóm 12 - 14 và 66% nhóm 15 - 17 tuổi là lao động hộ gia đình cho thấy mặc dù phải tham gia hoạt động kinh tế nhưng hầu hết các em đều làm việc trong phạm vi hộ gia đình.

Tuy nhiên, vẫn có khoảng 513 ngàn em (chiếm 18% tổng số trẻ em tham gia hoạt động kinh tế) là lao động làm công ăn lương. Mặc dầu vậy, rất ít trẻ 5 - 11 tuổi (3,7%) và trẻ 12 - 14 tuổi (9,2%) làm việc theo hình thức này. Chỉ đến khi trẻ tương đối trưởng thành (15 - 17 tuổi), một tỷ lệ đáng kể (26%) trẻ mới thoát ra khỏi hộ gia đình và đi làm cho người sử dụng lao động khác. Hình thức làm việc này cần được đặc biệt chú ý do trẻ em khi đi làm thuê dễ bị bóc lột và lạm dụng hơn các hình thức làm việc khác.

¹² Xem phụ lục: Thông tư số 09/TT-LB ngày 13-4-1995 của liên bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Y tế quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động trẻ em.

Bảng 3.6. Trẻ em tham gia HĐKT chia theo hình thức làm việc								
Hình thức làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %					
			5 - 11		12 - 14		15 - 17	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Chủ cơ sở	4.922	0,2		0,0	1.236	0,1	3.686	0,2
Tự làm	210.306	7,4	28.831	8,0	69.076	8,0	112.398	7,0
Lao động gia đình	2.100.316	74,2	316.321	88,2	718.463	82,7	1.065.533	66,4
Làm công ăn lương	513.858	18,1	13.354	3,7	80.005	9,2	420.499	26,2
Không xác định	2.715	0,1		0,0		0,1	2.715	0,2
Chung	2.832.117	100,0	358.506	100,0	868.780	100,0	1.604.831	100,0

Cũng có khoảng 210 ngàn trẻ em (7,4%) làm việc theo hình thức tự làm. Tỷ lệ này không có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi

3.7. Tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế

Tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em phổ biến ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Trong tổng số 2,83 triệu trẻ em HĐKT có 64,5% bắt đầu làm việc ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Tuy nhiên cũng còn trên 10% trẻ em tham gia HĐKT ở độ tuổi dưới 10 tuổi, đặc biệt có trên 3% trẻ em tham gia HĐKT ở độ tuổi 5 - 7 tuổi.

Bảng 3.7. Tuổi bắt đầu hoạt động kinh tế của trẻ em 5 - 17 tuổi						
Tuổi bắt đầu hoạt động kinh tế	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
5 - 7	87.300	3,1	49.166	3,0	38.134	3,2
8 - 9	212.082	7,5	122.026	7,5	90.055	7,5
10 - 11	511.035	18,0	265.182	16,3	245.853	20,4
12 - 13	817.107	28,9	462.951	28,5	354.156	29,4
14 - 17	1.009.383	35,6	621.556	38,2	387.826	32,2
Không xác định	195.211	6,9	105.811	6,5	89.400	7,4
Chung	2.832.117	100,0	1.626.692	100,0	1.205.425	100,0

3.8. Địa điểm làm việc của trẻ em hoạt động kinh tế

Địa điểm làm việc của trẻ em khá đa dạng, bao gồm làm việc tại nhà, trên cánh đồng, địa điểm không cố định, đi giao hàng, trong doanh nghiệp, đường phố, nhà hàng khách sạn, công trường xây dựng, văn phòng, mỏ đá...

Có trên 1,042 triệu em làm việc tại cánh đồng/nông trại, chiếm gần 37% trẻ em tham gia hoạt động kinh tế. Vị trí làm việc này cũng là địa điểm làm việc phổ biến nhất của nhóm trẻ từ 11 tuổi trở lên. Đáng chú ý là có gần 1/3 nhóm trẻ em 5 - 11 tuổi cũng làm việc ngoài trời dưới dạng phụ việc, giúp việc.

Khoảng 0,856 triệu em làm việc tại nhà mình, chiếm trên 30% trẻ em hoạt động kinh tế. Làm việc tại nhà mình cũng là địa điểm phổ biến nhất của trẻ em dưới 11 tuổi (gần 49% tổng số trẻ em tham gia hoạt động kinh tế trong lứa tuổi này). Tuy nhiên, khi tuổi tăng lên, tỷ lệ trẻ làm việc trong nhà giảm.

Đáng chú ý là còn khoảng 933 ngàn trẻ em làm việc ở những nơi có nguy cơ bị bóc lột và bị xâm hại, trong đó: 11,6% không có nơi làm việc cố định, gần 3,9% trẻ em làm việc tại các nhà máy/xưởng sản xuất; trên 2,3% khác làm việc tại nhà khách hàng; 1,47% làm việc tại các cửa hàng, quán, bar, nhà hàng, khách sạn; khoảng 2,45% trẻ em có chỗ làm việc cố định tại phố/chợ.

Các địa điểm làm việc khó khăn như mỏ đá, công trường xây dựng, xưởng sản xuất, hoặc môi trường nhay cảm như cửa hàng, quán, bar, nhà hàng, khách sạn... chủ yếu là trẻ em nhóm 15 - 17 tuổi.

Bảng 3.8. Trẻ em tham gia HĐKT chia theo địa điểm làm việc					
Địa điểm làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Nhà mình	856.613	30,25	48,42	36,08	23,03
Nhà khách hàng	65.098	2,30	0,22	1,06	3,43
Văn phòng	18.777	0,66	0,00	0,16	1,08
Nhà máy/xưởng sản xuất	109.372	3,86	1,06	1,32	5,86
Trang trại/ruộng/vườn	1.042.121	36,80	28,84	39,39	37,17
Công trường xây dựng	15.719	0,56	0,00	0,00	0,98
Hầm mỏ/Mỏ đá	191	0,01	0,00	0,00	0,01
Cửa hàng/quán/bar/ nhà hàng/khách sạn...	41.713	1,47	0,00	0,00	2,60
Lưu động khác	328.507	11,60	17,10	15,21	8,41
Cố định ở phố/chợ	69.252	2,45	0,83	1,51	3,31
Sông/hồ/dầm	27.568	0,97	0,19	1,10	1,08
Khác	254.149	8,97	3,34	4,17	12,83
Không xác định	3.036	0,11	0,00	0,00	0,19
Chung	2.832.117	100,0	100,0	100,0	100,0

3.9. Thời gian làm việc trong tuần của trẻ em hoạt động kinh tế

Thời gian làm việc quá dài có thể đe dọa tới sức khỏe và sự phát triển của trẻ em. Thời gian làm việc của trẻ em được đặc biệt chú ý và làm cơ sở để xác định các mức độ lao động trẻ em (sẽ đề cập ở phần sau).

Có thể thấy rằng đối với trẻ em hoạt động kinh tế nhóm tuổi 5 - 11 và 12 - 14 thời gian làm việc trong tuần chủ yếu là dưới 24 giờ; trẻ em 15 - 17 tuổi chủ yếu làm việc trong khoảng từ 5 đến 42 giờ. Tuy nhiên, cuộc điều tra cho thấy vẫn còn 569 ngàn phải làm việc hơn 42 giờ trong tuần. Tỷ lệ trẻ em nam làm việc trên 42 giờ (21,5% trong tổng số nam) cũng cao hơn tỷ lệ của nữ (18,2% trong tổng số trẻ em gái).

Tỷ lệ trẻ em khu vực thành thị làm việc trên 42 giờ/tuần là 32,2%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 18,1%. Lý do của hiện tượng này có thể là do tỷ lệ tham gia khu vực dịch vụ của trẻ em thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn, mà khu vực này việc làm với thời gian dài để đáp ứng nhu cầu của khách hàng là dễ hiểu.

Thời giờ làm việc của trẻ em tăng dần theo độ tuổi. Trẻ em hoạt động kinh tế nhóm 5 - 11 tuổi chủ yếu có thời gian làm việc dưới 24 giờ/tuần (chiếm trên 90% số trẻ em nhóm này); tuy nhiên, vẫn còn gần 10% trẻ em làm việc trên 24 giờ/tuần, đặc biệt có 1,4% trẻ em 5 - 11 tuổi làm việc trên 42 giờ/tuần.

Nhóm tuổi từ 12 - 14 trở lên có thời giờ làm việc khá nhiều, trên 23% trẻ em làm việc từ 25 giờ trở lên, và khoảng gần 6% trẻ em làm việc trên 42 giờ/tuần. Nhóm tuổi vị thành niên (15 - 17) nhìn chung làm việc nhiều, thậm chí rất nhiều, với khoảng gần 32% trẻ em làm việc trên 42 giờ/tuần.

Bảng 3.9. Cơ cấu trẻ em tham gia hoạt động kinh tế theo số giờ làm việc trong tuần, %						
Số giờ làm việc trong tuần	Chung	Theo giới tính		Theo nhóm tuổi		
		Nam	Nữ	5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - ≤ 5	9,9	8,8	11,3	29,7	13,0	3,7
6 - ≤ 24	47,7	46,1	49,9	61,0	63,9	35,9
25 - ≤ 42	22,0	23,3	20,3	7,9	16,7	28,1
> 42	20,1	21,5	18,2	1,4	5,9	31,9
Không xác định	0,3	0,3	0,4	0,0	0,5	0,3
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - ≤ 5	9,6	7,6	11,8	34,8	13,0	3,4
6 - ≤ 24	40,1	36,6	43,9	51,1	57,5	30,1
25 - ≤ 42	18,0	20,6	15,1	5,6	18,1	20,2
> 42	32,2	35,1	29,0	8,4	11,3	46,0
Không xác định	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,2
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - ≤ 5	9,9	9,0	11,2	29,0	13,0	3,7
6 - ≤ 24	49,0	47,5	51,0	62,4	64,9	37,0
25 - ≤ 42	22,7	23,7	21,3	8,2	16,5	29,5
> 42	18,1	19,5	16,2	0,4	5,1	29,4
Không xác định	0,3	0,3	0,4	0,0	0,5	0,3

3.10. Thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Trong nghiên cứu này, thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia hoạt động kinh tế khá cao: Hơn 50% hộ có mức thu nhập bình quân từ 2,5 - 4,5 triệu đồng/tháng; 38% có mức thu nhập hơn 4,5 triệu đồng/ tháng; tuy nhiên cũng có gần 22% hộ có mức thu nhập dưới 2,5 triệu đồng/tháng (so với chuẩn nghèo theo qui định hiện hành, thì hộ có thu nhập dưới 2,5 triệu/tháng thường rất dễ rơi vào nhóm hộ nghèo theo chuẩn nghèo hiện tại). Nghèo là lý do các hộ gia đình muốn con tham gia hoạt động kinh tế; và cải thiện được thu nhập có thể cũng là lý do các hộ gia đình muốn trẻ em tiếp tục hoạt động kinh tế.

Có sự khác biệt về thu nhập của hộ gia đình có trẻ em hoạt động kinh tế theo khu vực sinh sống và độ tuổi của trẻ em tham gia HĐKT. Nhìn chung, hộ có trẻ em tham gia HĐKT ở thành thị, hộ gia đình có trẻ em ở nhóm độ tuổi lớn hơn có thu nhập cao hơn so với hộ có trẻ em tham gia HĐKT ở khu vực nông thôn và hộ có trẻ em tham gia HĐKT ở nhóm độ tuổi nhỏ hơn.

Bảng 3.10. Hộ gia đình có trẻ em tham gia HĐKT chia theo mức thu nhập và nhóm tuổi của trẻ em					
Mức thu nhập (nghìn đồng)	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi của trẻ em		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
≤ 500	20.624	0,7	20,0	34,8	45,2
≤ 1.500	199.197	7,0	20,6	34,8	44,6
≤ 2.500	439.891	15,5	18,7	32,9	48,5
≤ 3.500	515.655	18,2	13,3	32,1	54,6
≤ 4.500	476.142	16,8	12,2	30,3	57,5
> 4.500	1.088.755	38,4	9,4	31,0	59,6
Không xác định	91.853	3,2	2,0	0,6	97,4
Chung	2.832.117	100,0	12,7	30,7	56,7

3.11. Lao động trẻ em

Không phải tất cả trẻ em tham gia hoạt động kinh tế đều là lao động trẻ em. Chỉ những trẻ em làm các công việc mà điều kiện làm việc có hại cho sự phát triển về thể chất, tinh thần, nhân phẩm của trẻ thì được coi là lao động trẻ em.¹³

Kết quả khảo sát cho thấy, có 1.754 ngàn trẻ em từ 5 - 17 tuổi được xác định là lao động trẻ em, chiếm 62% tổng số trẻ em hoạt động kinh tế và chiếm 9,6 % dân số trẻ em.

Khu vực thành thị, có 66,3% trẻ em hoạt động kinh tế được xác định là lao động trẻ em so với tỷ lệ 61,2% ở khu vực nông thôn.

So với tổng dân số trẻ em thành thị, lao động trẻ em chiếm 5%, so với tổng dân số trẻ em nông thôn, lao động trẻ em chiếm 11,4%.

Bảng 3.11. Quy mô lao động trẻ em			
Quy mô lao động trẻ em	Chung	Theo khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
1. Tổng số trẻ em (5 - 17 tuổi)	18.349.629	5.290.712	13.058.917
Trong đó, trẻ em HĐKT	2.832.117	399.980	2.432.137
Nam	1.626.692	211.722	1.414.970
Nữ	1.205.425	188.258	1.017.167
Trong đó, lao động trẻ em	1.754.782	265.225	1.489.558
Nam	1.048.973	146.485	902.487
Nữ	705.810	118.739	587.070
2. Tỷ lệ, %			
Tỷ lệ LĐTE/dân số trẻ em	9,6	5,0	11,4
Tỷ lệ LĐTE/trẻ em HĐKT	62,0	66,3	61,2

Vấn đề trẻ em lao động sẽ được bàn kỹ tại phần sau.

13 Xem định nghĩa lao động trẻ em trong cuộc điều tra này tại mục 2.3 Phần II.

Chương 4. Lao động trẻ em

4.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em

Trong tổng số 1.754 ngàn lao động trẻ em, có gần 85% sinh sống ở khu vực nông thôn và 15% sinh sống ở khu vực thành thị. So với phân bố của trẻ em HĐKT (tương ứng là 85,8% và 14,2%), cho thấy, vấn đề lao động trẻ em có xu thế “thành thị” hơn.

Có gần 60% lao động trẻ em là trẻ em trai và trên 40% là trẻ em gái. So với trẻ em tham gia HĐKT (tương ứng là 57,4% và 42,6%), thì tỷ lệ trẻ em trai thuộc nhóm lao động trẻ em cao hơn trong khi tỷ lệ trẻ em gái thuộc nhóm lao động trẻ em giảm nhẹ.

Bảng 4.1a. Quy mô và cơ cấu lao động trẻ em				
Khu vực	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo giới tính, %	
			Nam	Nữ
Toàn quốc	1.754.782	100,0	59,78	40,22
Thành thị	265.225	15,1	59,78	40,22
Nông thôn	1.489.557	84,9	59,78	40,22

Không ngạc nhiên khi lao động trẻ em tập trung nhiều chủ yếu ở nhóm tuổi 15 - 17 (gần 58%), sau đó là nhóm 12 - 14 tuổi (gần 27%); đáng chú ý là có 15% lao động trẻ em thuộc nhóm tuổi 5 - 11 tuổi.

So với phân bố cơ cấu tuổi của trẻ em HĐKT (tương ứng ở nhóm 5 - 11 tuổi là 12,7%, nhóm 12 - 14 tuổi là 30,7% và nhóm 15 - 17 tuổi là 56,7%), thì phân bố cơ cấu tuổi của lao động trẻ em có sự thay đổi, theo đó tỷ lệ nhóm 5 - 11 tuổi tăng lên 15,5%. Điều này có thể giải thích được là đối với trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi, chỉ cần làm việc hơn 1 giờ trong bất kỳ ngày nào của tuần tham chiếu hoặc hơn 5 giờ trong tuần tham chiếu thì cũng đã được coi là lao động trẻ em.

Bảng 4.1b. Cơ cấu lao động trẻ em theo nhóm tuổi và giới tính, %			
Nhóm tuổi	Chung	Theo giới tính	
		Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0
5 - 11 tuổi	15,5	15,1	16,1
12 - 14 tuổi	26,7	25,9	27,9
15 - 17 tuổi	57,8	58,9	56,1
Thành thị	100,0	100,0	100,0
5 - 11 tuổi	11,4	9,8	13,3
12 - 14 tuổi	23,8	22,7	25,1
15 - 17 tuổi	64,8	67,5	61,5
Nông thôn	100,0	100,0	100,0
5 - 11 tuổi	16,2	16,0	16,6
12 - 14 tuổi	27,2	26,5	28,5
15 - 17 tuổi	56,5	57,5	54,9

Có thể thấy rằng trẻ em khu vực nông thôn thường phải tham gia lao động sớm hơn so với trẻ em khu vực thành thị khi tỷ lệ lao động trẻ em ở các nhóm tuổi 5 - 11 và 12 - 14 ở khu vực nông thôn đều cao hơn khu vực thành thị.

4.2. Tham gia học tập của lao động trẻ em

Trong tổng số 1,75 triệu lao động trẻ em thì 45,2% hiện vẫn còn tiếp tục đi học, 52% hiện đã thôi học và 2,8% chưa bao giờ đi học. Cũng tương tự như trẻ em hoạt động kinh tế, tỷ lệ còn đang đi học của lao động trẻ em gái cao hơn của nam.

Bảng 4.2. Lao động trẻ em phân theo tình trạng đi học và giới tính				
Giới tính	Số trẻ em	Theo tình trạng đi học, %		
		Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa bao giờ đi học
Nam	1.047.182	42,9	54,4	2,7
Nữ	704.666	48,6	48,5	2,9
Không xác định	2.934	-	-	-
Chung	1.754.782	45,2	52,0	2,8

Trong 6 vùng, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ lao động trẻ em còn đang đi học thấp nhất, chỉ có khoảng 17%, và tỷ lệ lao động trẻ em chưa từng đi học cũng ở mức cao, gần 5%, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ lao động trẻ em chưa bao giờ đi học của cả nước (2,8%).

4.3. Khu vực kinh tế lao động trẻ em tham gia

Đa số lao động trẻ em làm việc trong nhóm ngành nông nghiệp với gần 1,18 triệu em, chiếm hơn 67% lao động trẻ em; có 0,276 triệu em, chiếm 15,8% lao động trẻ em, làm việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và khoảng 0,293 triệu em, chiếm 16,6% lao động trẻ em, làm việc trong nhóm ngành dịch vụ.

Ở nông thôn, lao động trẻ em chiếm tỷ lệ rất cao trong nông nghiệp với khoảng 74% trong khi ở thành thị, có sự tham gia khá đồng đều của lao động trẻ em ở cả 3 nhóm ngành kinh tế với 32,5% trẻ em làm việc trong công nghiệp - xây dựng, 38,3% làm việc trong nhóm ngành dịch vụ và 28,5% còn lại làm việc trong nông nghiệp.

Bảng 4.3. Lao động trẻ em phân theo khu vực kinh tế và nhóm tuổi					
Khu vực kinh tế	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	1.754.782	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông nghiệp	1.176.149	67,1	74,0	77,6	60,3
II. CN - XD	276.166	15,8	7,5	7,5	21,7
III. Dịch vụ	292.947	16,6	17,9	14,5	17,4
Không xác định	9.520	0,5	0,6	0,4	0,6
Thành thị	265.225	100,0	100,0	100,0	100,00
I. Nông nghiệp	75.721	28,5	31,3	35,6	25,5
II. CN - XD	86.097	32,4	13,9	22,9	39,2
III. Dịch vụ	101.431	38,3	53,3	40,5	34,8
Không xác định	1.976	0,8	1,4	0,9	0,5
Nông thôn	1.488.068	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông nghiệp	1.100.503	73,9	79,4	84,3	67,4
II. CN - XD	19.026	1,4	0,7	0,5	1,8
III. Dịch vụ	191.515	12,8	13,4	10,4	14,0
Không xác định	177.024	11,9	6,5	4,8	16,8

Có sự khác biệt về khu vực kinh tế tham gia của lao động trẻ em theo tuổi. Khi dưới 15 tuổi, lao động trẻ em chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp với tỷ lệ 75%; bước sang tuổi 15 - 17, một bộ phận trẻ em chuyển dịch sang làm việc ở khu vực công nghiệp và xây dựng làm cho tỷ lệ làm việc trong nông nghiệp của nhóm tuổi này chỉ còn 60%.

4.4. Các công việc chính lao động trẻ em thường làm

Lao động trẻ em làm nhiều loại công việc khác nhau trong cả 3 khu vực kinh tế. Cuộc điều tra đã xác định được 111 công việc cụ thể mà lao động trẻ em đang làm, trong đó có 18 loại công việc chính thu hút tới gần 1,45 triệu em làm việc, chiếm 82,37% lao động trẻ em. Trong số 18 công việc có nhiều trẻ em tham gia có 11 công việc trong nông nghiệp, 3 công việc trong công nghiệp - xây dựng và 3 công việc khác thuộc dịch vụ.

Bảng 4.4. Lao động trẻ em phân theo công việc và nhóm tuổi								
Mã	Tên công việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %			Theo giới tính, %	
				5 - 11	12 - 14	15 - 17	Nam	Nữ
11	Trồng cây hàng năm	485.781	27,68	8,68	25,03	66,29	58,12	41,88
14	Chăn nuôi	210.569	12,00	38,55	38,19	23,26	65,30	34,70
15	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	149.512	8,52	21,79	33,09	45,13	51,75	48,25
12	Trồng cây lâu năm	100.648	5,74	16,29	31,77	51,94	60,63	39,37
561	Nhà hàng, dịch vụ ăn uống lưu động	61.126	3,48	15,32	23,30	61,38	35,24	64,76
22	Chặt, khai thác gỗ và các lâm sản khác	58.079	3,31	18,08	41,57	40,36	62,41	37,59
13	Nhân giống & chăm sóc cây công nghiệp	54.124	3,08	8,04	30,77	61,18	61,87	38,13
410	Xây dựng nhà các loại	51.641	2,94	0,00	9,84	90,16	98,86	1,14
31	Khai thác thủy sản	49.390	2,81	14,07	32,78	53,15	90,15	9,85
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	41.240	2,35	7,22	6,71	86,06	20,88	79,12
563	Dịch vụ phục vụ đồ uống	39.122	2,23	16,66	35,27	48,06	38,71	61,29
478	Bán lẻ ở chợ và dịch vụ lưu động	24.821	1,41	16,64	10,49	72,87	47,93	52,07
310	Sản xuất đồ gỗ (giường, tủ bàn ghế,...)	24.377	1,39	0,00	15,48	84,52	72,98	27,02
32	Nuôi trồng thủy sản	24.101	1,37	0,00	33,70	66,30	84,80	15,20
472	Bán lẻ thức ăn, thuốc lá, rượu bia	21.343	1,22	25,15	12,79	62,06	65,59	34,41
23	Thu nhặt các lâm sản ngoài gỗ	16.870	0,96	37,15	47,45	15,41	61,80	38,20
16	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	16.867	0,96	5,97	23,62	70,40	88,91	11,09
102	SX, chế biến và bảo quản thủy sản và các SP từ thủy sản	15.720	0,90	1,31	44,93	53,76	47,05	52,95
Tổng số trong 18 công việc trên		1.445.332	82,37	15,91	28,55	55,54	59,90	40,10
Tổng số lao động trẻ em trên		1.754.782	100,0	15,51	26,72	57,77	59,78	40,22

Trong nông nghiệp, lao động trẻ em tập trung chủ yếu trong các công việc như: trồng cây hàng năm (chiếm gần 28%), chăn nuôi (12%), trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp (8,52%), trồng cây lâu năm (5,74%), khai thác lâm sản, nhân giống cây,... Trong công nghiệp - xây dựng, lao động trẻ em tập trung vào các công việc: xây dựng nhà các loại (gần 3%), may trang phục (2,35%). Trong dịch vụ, lao động trẻ em tập trung vào một số công việc như: nhà hàng, dịch vụ ăn uống lưu động (gần 3,48%) hay bán lẻ ở chợ và dịch vụ lưu động (1,41%).

Về độ tuổi, có 0,230 triệu em nhóm 5 - 11 tuổi, chiếm 16,1% tổng số lao động trẻ em tham gia 17 công việc trên, và tỷ lệ này cao hơn so tỷ lệ của nhóm tuổi này trong tổng số lao động trẻ em (15,5%); có trên 0,405 triệu em nhóm tuổi cao hơn, từ 12 - 14, chiếm 28,4% trong tổng số lao động trẻ em làm 17 công việc trên, cao hơn tỷ lệ của nhóm tuổi này trong tổng số lao động trẻ em (26,7%). Các con số tương ứng đối với trẻ nhóm 15 - 17 tuổi là 0,794 triệu, 55,6% và 57,8% cho thấy, nhóm 15 - 17 tuổi tham gia nhiều hơn trong các công việc.

Về giới tính, tỷ lệ trẻ em trai, trẻ em gái tham gia 17 công việc này cũng tương tự như tỷ lệ trong tổng số lao động trẻ em.

Trong tổng số 1,75 triệu lao động trẻ em có 1,31 triệu em, chiếm 75% tham gia làm các công việc có điều kiện lao động có nguy cơ thuộc nhóm ngành nghề bị cấm theo quy định của Thông tư số 09 ngày 13/4/1995 của liên Bộ Lao động Thương binh và xã hội và bộ Y tế. Vấn đề này sẽ được xem xét kỹ hơn ở mục 4.10.

4.5. Tuổi bắt đầu làm việc của nhóm “lao động trẻ em”

Có thể thấy rằng trong số lao động trẻ em đang làm việc thì có rất ít trẻ em bắt đầu làm việc từ độ tuổi 5 - 7 (chỉ có 2,6%). Phần lớn trẻ em bắt đầu làm việc ở độ tuổi 12 - 13 (25,1%) và 14 - 17 (39,1%). Mặc dầu vậy, cũng có khoảng 11% bắt đầu làm việc trước 10 tuổi.

Bảng 4.5. Tuổi bắt đầu làm việc của lao động trẻ em						
Tuổi bắt đầu làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Giới tính			
			Trẻ em trai		Trẻ em gái	
			Số lượng	%	Số lượng	%
5 - 7	45.110	2,6	26.797	2,6	18.313	2,6
8 - 9	150.861	8,6	97.344	9,3	53.517	7,6
10 - 11	317.817	18,1	164.012	15,6	153.805	21,8
12 - 13	440.703	25,1	258.055	24,6	182.648	25,9
14 - 17	685.590	39,1	441.140	42,1	244.450	34,6
Không xác định	114.701	6,5	61.625	5,9	53.077	7,5
Chung	1.754.782	100,0	1.048.973	100,0	705.810	100,0

4.6. Thời gian làm việc trong tuần của lao động trẻ em

67,6% lao động trẻ em làm việc ít hơn 42 giờ/tuần; nhưng cũng có tới 32,4% (hay 569 ngàn em) có thời gian làm việc nhiều hơn 42 giờ trong tuần. Số làm việc nhiều hơn 42 giờ/tuần chủ yếu là nhóm 15 - 17 tuổi, cứ 2 lao động trẻ em thuộc nhóm tuổi này thì có một em làm nhiều hơn 42 giờ/tuần. Mặc dầu vậy, vẫn còn 5.000 em ở độ tuổi 5 - 11 và 51.162 em thuộc độ tuổi 12 - 14 có thời gian làm việc quá dài, trên 42 giờ/ tuần. Đây là nhóm cần đặc biệt chú ý vì thời gian làm việc dài sẽ vắt kiệt sức lực, ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tâm vóc và tâm lý của trẻ sau này.

Cũng có thể thấy thời gian làm việc của nam dài hơn của nữ; của lao động trẻ em khu vực thành thị dài hơn của lao động trẻ em khu vực nông thôn.

Xét theo độ tuổi, trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi chủ yếu (gần 88%) làm ít hơn 24 giờ/tuần; trẻ em 12 - 14 tuổi chủ yếu (89%) làm ít hơn 42 giờ/tuần, nhưng sang tuổi 15 - 17, một nửa số lao động trẻ em phải làm hơn 42 giờ/tuần.

Bảng 4.6. Cơ cấu lao động trẻ em theo số giờ làm việc bình quân tuần, %						
Số giờ làm việc trong tuần	Chung	Theo giới tính		Theo nhóm tuổi		
		Nam	Nữ	5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - ≤ 5	4,2	3,9	4,8	7,5	7,1	2,1
6 - ≤ 24	40,3	38,7	42,7	80,4	51,1	24,6
25 - ≤ 42	22,9	24,1	21,1	10,3	30,9	22,5
> 42	32,4	33,3	31,1	1,8	10,9	50,6
Không xác định	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	0,2
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - ≤ 5	3,0	3,0	3,0	5,2	6,5	1,3
6 - ≤ 24	29,9	24,5	36,5	74,4	41,2	17,9
25 - ≤ 42	18,5	21,6	14,6	8,2	32,1	15,3
> 42	48,6	50,7	45,9	12,3	20,1	65,4
Không xác định	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - ≤ 5	4,5	4,0	5,1	7,7	7,1	2,2
6 - ≤ 24	42,2	41,0	44,0	81,1	52,7	25,9
25 - ≤ 42	23,7	24,4	22,5	10,6	30,7	24,0
> 42	29,5	30,5	28,0	0,5	9,5	47,6
Không xác định	0,1	0,0	0,4	0,0	0,0	0,3

Thời gian làm việc kéo dài có ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình đi học của trẻ em. Vấn đề này được phân tích kỹ tại mục lao động trẻ em có thời gian làm việc kéo dài.

4.7. Nơi làm việc của lao động trẻ em

Xét về địa điểm làm việc 37,5% lao động trẻ em có địa điểm làm việc là các trang trại, ruộng/vườn; khoảng 23% em làm việc tại nhà, 12,4% làm việc lưu động.

Xét theo nhóm tuổi, trẻ em nhỏ tuổi có xu hướng làm việc tại nhà hoặc địa điểm làm việc không cố định nhiều hơn so với những trẻ em thuộc nhóm tuổi lớn hơn; ngược lại trẻ em thuộc nhóm tuổi lớn có xu hướng làm việc tại các nhà máy/xưởng sản xuất hay nhà hàng khách sạn nhiều hơn so với trẻ em thuộc nhóm tuổi nhỏ hơn.

Bảng 4.7. Lao động trẻ em phân theo nơi làm việc và nhóm tuổi

Nơi làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi					
			5 - 11		12 - 14		15 - 17	
			SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
Nhà mình	402.365	22,9	109.932	40,4	133.699	28,5	158.734	15,7
Nhà khách hàng	61.005	3,5	790	0,3	8.333	1,8	51.882	5,1
Văn phòng	18.379	1,0		0,0	1.380	0,3	17.000	1,7
Nhà máy/ xưởng sản xuất	106.200	6,1	3.785	1,4	11.474	2,4	90.941	9,0
Trang trại/ ruộng/vườn	658.805	37,5	87.796	32,3	193.578	41,3	377.431	37,2
Công trường xây dựng	15.719	0,9		0,0		0,0	15.719	1,6
Hầm mỏ/Mỏ đá	191	0,0		0,0		0,0	191	0,0
Cửa hàng/quán/ bar/nhà hàng/ khách sạn	38.869	2,2		0,0		0,0	38.869	3,8
Lưu động khác	217.429	12,4	57.326	21,1	75.880	16,2	84.222	8,3
Cố định ở phố/ chợ	48.965	2,8	2.636	1,0	7.951	1,7	38.379	3,8
Sông/hồ/đầm	27.568	1,6	673	0,2	9.515	2,0	17.380	1,7
Khác	158.213	9,0	9.295	3,4	27.042	5,8	121.876	12,0
Không xác định	1.074	0,1		0,0		0,0	1.074	0,1
Chung	1.754.782	100,0	272.231	100,0	468.852	100,0	1.013.699	100,0

4.8. Thu nhập của hộ gia đình có lao động trẻ em

Hộ gia đình có lao động trẻ em có mức thu nhập phổ biến ở mức 2,5 - ≤ 4,5 triệu đồng/tháng; có 38,2% có thu nhập cao hơn mức 4,5 triệu đồng/tháng; tuy nhiên cũng có trên 24% số hộ có lao động trẻ em có mức thu nhập dưới 2,5 triệu đồng/tháng (hộ có thu nhập dưới 2,5 triệu đồng/tháng thường là hộ nghèo theo qui định hiện hành).

Hộ có lao động trẻ em ở thành thị có mức thu nhập bình quân cao hơn so với hộ có lao động trẻ em ở nông thôn, có gần 65% hộ có lao động trẻ em ở thành thị có thu nhập trên 4,5 triệu đồng/tháng, trong khi đó tỷ lệ hộ có lao động trẻ em nông thôn có mức thu nhập này chỉ ở mức dưới 34%.

Trong tổng số hộ có lao động trẻ em có mức thu nhập bình quân trên 4,5 triệu đồng/tháng, nhóm hộ có lao động trẻ em ở nhóm 5 - 11 tuổi chỉ chiếm 15%, nhóm 12 - 14 tuổi chiếm 26,7% và nhóm 15 - 17 tuổi chiếm 62,1%.

Nếu so sánh với thu nhập của hộ có trẻ em tham gia HĐKT, thì nhóm hộ có lao động trẻ em có thu nhập cao hơn; tuy nhiên sự chênh lệch là không đáng kể. Vì vậy, hoàn toàn có thể vận động và thiết kế các chương trình hỗ trợ để trẻ em có thể tham gia hoạt động kinh tế nhưng không biến thành lao động trẻ em

Bảng 4.8. Thu nhập của hộ có lao động trẻ em (nghìn đồng/tháng)					
Mức thu nhập	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
≤ 500	18.338	1,0	22,5	34,1	43,4
≤ 1.500	137.535	7,8	25,2	33,4	41,5
≤ 2.500	276.197	15,7	22,3	29,7	48,0
≤ 3.500	310.740	17,7	15,9	27,0	57,1
≤ 4.500	284.117	16,2	15,0	26,0	59,0
> 4.500	670.993	38,2	11,6	26,3	62,1
Không xác định	56.862	3,2	3,3	0,3	96,4
Chung	1.754.782	100,0	15,5	26,7	57,8

4.9. Các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động

Phiếu phỏng vấn của cuộc điều tra có thiết kế các câu hỏi về các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động và môi trường làm việc của lao động trẻ em.

Trong quá trình làm việc, lao động trẻ em phải đối mặt với các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động. Mỗi trẻ em có thể gặp một hoặc nhiều nguy cơ.

Trong tổng số lao động trẻ em đã từng bị tai nạn trong quá trình làm việc có 27,5% trẻ em bị côn trùng cắn/đốt, gần 19% bị các vết thương bề mặt, trên 13% bị mệt mỏi, trên 4% bị sai khớp hoặc gãy xương và khoảng 2% gặp phải các vấn đề liên quan đến hô hấp (bảng 4.8a).

Bảng 4.9a. Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của lao động trẻ em								
Vấn đề trẻ em gặp phải	Số trẻ em	% ảnh hưởng	Theo nhóm tuổi					
			5 - 11		12 - 14		15 - 17	
			Số lượng	% ảnh hưởng	Số lượng	% ảnh hưởng	Số lượng	% ảnh hưởng
Bị thương ngoài da hoặc vết thương hở	329.500	18,8	47.676	17,5	90.449	19,3	191.374	18,9
Bị gãy hoặc đứt một bộ phận cơ thể	6.324	0,4	2.488	0,9	1.218	0,3	2.618	0,3
Sai khớp/bong gân, bầm đen	74.133	4,2	10.766	4,0	19.154	4,1	44.213	4,4
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước	26.801	1,5	5.089	1,9	4.920	1,0	16.792	1,7
Bị bệnh về hô hấp	33.513	1,9	5.380	2,0	7.743	1,7	20.390	2,0
Bị bệnh về mắt	34.635	2,0	5.004	1,8	5.436	1,2	24.194	2,4
Bị bệnh về da	63.508	3,6	5.476	2,0	10.815	2,3	47.217	4,7
Đau dạ dày, tiêu chảy	48.836	2,8	5.894	2,2	8.671	1,8	34.271	3,4
Ho	132.737	7,6	20.428	7,5	22.454	4,8	89.855	8,9
Quá sức, mệt mỏi	231.310	13,2	27.293	10,0	49.043	10,5	154.974	15,3
Rắn cắn	22.016	1,3	2.562	0,9	4.697	1,0	14.757	1,5
Côn trùng đốt	483.134	27,5	112.694	41,4	114.124	24,3	256.316	25,3
Khác	7.290	0,4	1.203	0,4	2.764	0,6	3.322	0,3

Trong quá trình lao động còn có nhiều nguy cơ gây tổn thương khác đến sự phát triển thể chất của trẻ em; trong đó có 38% trẻ em phải chịu ảnh hưởng của khói, bụi và rác; trên 29% phải làm việc với các công cụ/dụng cụ có khả năng gây nguy hiểm cho trẻ em; gần 21% làm việc trong môi trường quá nóng hoặc quá lạnh; gần 10% làm việc trong môi trường có hóa chất gây hại (bảng 4.8b).

Bảng 4.9b. Ảnh hưởng do lao động đến sức khỏe của lao động trẻ em								
Các nhân tố ảnh hưởng đến sức khỏe của lao động trẻ em	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi					Tỷ lệ
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	
Khói, bụi và rác	670.427	38,2	72.871	26,8	196.333	41,9	401.223	39,6
Lửa, khí đốt	148.424	8,5	10.510	3,9	42.947	9,2	94.968	9,4
Tiếng ồn, độ rung lớn	195.769	11,2	4.215	1,5	36.244	7,7	155.310	15,3
Quá nóng hoặc quá lạnh	363.604	20,7	32.194	11,8	104.210	22,2	227.199	22,4
Công cụ/dụng cụ gây nguy hiểm	511.516	29,1	36.800	13,5	156.090	33,3	318.626	31,4
Làm việc dưới lòng đất	3.952	0,2		0,0	154	0,0	3.798	0,4
Làm việc ở độ cao	47.979	2,7	6.932	2,5	9.401	2,0	31.646	3,1
Làm việc dưới nước	129.895	7,4	11.995	4,4	40.351	8,6	77.549	7,7
Làm việc tại nơi quá tối	29.742	1,7	5.522	2,0	9.355	2,0	14.866	1,5
Nơi làm việc không thông thoáng	45.269	2,6	4.943	1,8	10.595	2,3	29.731	2,9
Hóa chất gây hại	168.204	9,6	5.110	1,9	38.699	8,3	124.394	12,3
Chất nổ	57.917	3,3	3.251	1,2	11.047	2,4	43.619	4,3
Ma túy	2.902	0,2	0	0,0	1.875	0,4	1.027	0,1
Vũ khí	191	0,0	0	0,0		0,0	191	0,0
Khác	6.537	0,4	693	0,3	3.700	0,8	2.145	0,2

4.10. Lao động trẻ em tham gia các công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại

4.10.1. Quy mô

Kết quả cho thấy, có 1.315 ngàn trẻ em, chiếm 75% tổng số lao động trẻ em đang làm các công việc mà công việc này có những công đoạn điều kiện làm việc thuộc danh mục cấm sử dụng lao động trẻ em hoặc môi trường làm việc có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ. Rất tiếc là thông tin thu thập được không đủ để xác định trẻ em có tham gia những công đoạn này không hoặc môi trường, điều kiện làm việc có trùng hợp với môi trường, điều kiện quy định tại Thông tư số 09/TT-LB ngày 13/4/1995 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế. Vì vậy, chỉ có thể coi những lao động trẻ em này CÓ NGUY CƠ tham gia làm các công việc NNĐHNN. Cần tiếp tục có các nghiên cứu, bổ sung thông tin về nhóm lao động trẻ em này.

Bảng 4.10.1. LĐTE đang làm việc trong các nghề có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại, theo nhóm tuổi và giới tính					
Tiêu chí/ Giới tính	Tổng số	Tỷ lệ %	Cơ cấu theo nhóm tuổi,%		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc					
Chung	1.315.406	100,0	9,7	29,3	61,0
Nam	798.688	60,7	9,4	28,2	62,4
Nữ	516.718	39,3	10,2	31,0	58,8
Thành thị					
Chung	174.221	100,0	6,2	27,4	66,4
Nam	101.978	58,5	5,7	24,9	69,4
Nữ	72.244	41,5	6,9	30,9	62,2
Nông thôn					
Chung	1.141.184	100,0	10,3	29,6	60,2
Nam	696.710	61,1	10,0	28,6	61,4
Nữ	444.475	38,9	10,7	31,0	58,3

4.10.2. Tình trạng đi học

Trong tổng số lao động trẻ em làm trong các nghề có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động trẻ em và điều kiện lao động có hại, có 48,1% đang đi học, 49,3% đã thôi học và 2,4% chưa từng bao giờ đi học. Tỷ lệ còn đang đi học của lao động trẻ em thấp hơn tỷ lệ còn đi học của trẻ thuộc nhóm lao động trẻ em nói chung. Trẻ em trai có tỷ lệ không đi học thấp hơn so với trẻ em gái.

Bảng 4.10.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em làm các công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng LĐTE và điều kiện lao động có hại						
Tình trạng đi học	Số lượng	Tỷ lệ %	Theo giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
Đang đi học	632.544	48,11	358.726	44,9	273.817	53,0
Đã thôi học	648.873	49,3	419.490	52,5	229.382	44,4
Chưa bao giờ đến trường	31.529	2,4	18.680	2,3	12.848	2,5
Không xác định	2.461	0,2	1.791	0,2	670	0,1
Chung	1.315.406	100,0	798.688	100,0	516.718	100,0

4.11. Lao động trẻ em làm việc với thời gian kéo dài

4.11.1. Quy mô

Trong tổng số 1,75 triệu lao động trẻ em có gần 569 ngàn em, chiếm 32,4%, có thời gian làm việc trên 42 giờ trong tuần tham chiếu (gọi là Lao động trẻ em 42). Đây là nhóm lao động trẻ em cần được quan tâm do thời gian làm việc kéo dài có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của trẻ em sau này.

“Lao động trẻ em 42” tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, trong tổng số 569 ngàn em có 439 ngàn em sinh sống ở nông thôn, chiếm 77,3% tổng số.

“Lao động trẻ em 42” đa số có độ tuổi từ 15 - 17 tuổi. Trong tổng số 569 ngàn em có 512,6 ngàn em ở nhóm tuổi 15 - 17 tuổi, chiếm trên 90% tổng số, tuy nhiên cũng có gần 5 ngàn lao động trẻ em 42, chiếm 0,9% tổng số có độ tuổi từ 5 - 11 tuổi, đây là nhóm cần được đặc biệt quan tâm do tuổi đời còn nhỏ và tham gia làm việc quá nhiều có ảnh hưởng trầm trọng đến sự phát triển bình thường của trẻ em, đặc biệt là ảnh hưởng đến học tập của trẻ em.

Trong nhóm “Lao động trẻ em 42”, có 61,5% là trẻ em trai và 38,5% là trẻ em gái.

Bảng 4.11.1. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo khu vực và giới tính					
Khu vực/Giới tính	Tổng số	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc					
Chung	568.723	100,0	0,9	9,0	90,1
Nam	349.527	61,5	0,6	10,0	89,4
Nữ	219.196	38,5	1,4	7,4	91,3
Thành thị					
Chung	128.788	100	2,9	9,8	87,3
Nam	74.247	57,7	1,7	8,9	89,5
Nữ	54.541	42,3	4,6	11,2	84,3
Nông thôn					
Chung	439.935	100,0	0,3	8,7	91,0
Nam	275.280	62,6	0,3	10,3	89,4
Nữ	164.655	37,4	0,3	6,1	93,6

4.11.2. Tình trạng đi học

Hầu hết “Lao động trẻ em 42” không đi học và tình trạng này gần như không có sự khác biệt giữa trẻ em sinh sống ở thành thị hay nông thôn, trẻ em trai hay trẻ em gái. Kết quả khảo sát có 96,2% “Lao động trẻ em 42” không đi học, đặc biệt trong số này có trên 3% chưa bao giờ đi học.

Bảng 4.11.2. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo tình trạng đi học						
Tình trạng đi học	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
Toàn quốc	568.723	100,0	349.527	100,0	219.196	100,0
Đang đi học	1.502	0,3	53	0,0	1.449	0,7
Đã thôi học	547.334	96,2	339.321	97,1	208.013	94,9
Chưa bao giờ đến trường	18.948	3,3	9.934	2,8	9.014	4,1
Không xác định	940	0,2	219	0,1	721	0,3

4.11.4. Công việc và nơi làm việc của lao động trẻ em có thời gian làm việc kéo dài

“Lao động trẻ em 42” tham gia làm tất cả các công việc của lao động trẻ em, tuy nhiên tập trung nhiều hơn ở 26 công việc chủ yếu (trên 82% tổng số lao động trẻ em 42)

“Lao động trẻ em 42” từ 5 - 11 tuổi chỉ xuất hiện trong 4/26 công việc, bao gồm: trồng cây hàng năm, chăn nuôi, thuê ren và phục vụ trong các nhà hàng. Ở nhóm tuổi 12 - 14 tuổi, “lao động trẻ em 42” xuất hiện nhiều ở 23/26 công việc và ở nhóm 15 - 17 tuổi, “lao động trẻ em 42” xuất hiện nhiều ở cả 26 công việc.

Bảng 4.11.4a. Công việc tham gia của lao động trẻ em có thời gian làm việc kéo dài						
Mã	Tên công việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
				5 - 11	12 - 14	15 - 17
11	Trồng cây hàng năm	137.310	24,1	0,7	6,7	92,6
12	Trồng cây lâu năm	19.990	3,5	0,0	8,8	91,2
13	Nhân giống & chăm sóc cây công nghiệp	14.369	2,5	0,0	9,1	90,9
14	Chăn nuôi	18.016	3,2	2,9	30,0	67,1
15	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	10.876	1,9	0,0	1,2	98,8
16	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	6.110	1,1	0,0	14,8	85,2
22	Chặt, khai thác gỗ và các lâm sản khác	6.428	1,1	0,0	0,0	100,0
31	Khai thác thủy sản	19.629	3,5	0,0	15,2	84,8
32	Nuôi trồng thủy sản	5.691	1,0	0,0	61,1	38,9
102	SX, chế biến và bảo quản thủy sản và các SP từ thủy sản	11.591	2,0	0,0	35,4	64,6
103	Sản xuất, chế biến rau quả	5.977	1,1	0,0	2,7	97,3
141	May trang phục (trừ da, lông thú)	35.063	6,2	4,6	2,8	92,6
152	Sản xuất giày dép	9.756	1,7	0,0	2,2	97,8
239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	7.843	1,4	0,0	0,0	100,0
310	Sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế)	13.670	2,4	0,0	0,0	100,0
410	Xây dựng	38.839	6,8	0,0	7,4	92,6
454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	7.742	1,4	0,0	33,5	66,5
472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	9.468	1,7	0,0	8,9	91,1
477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	7.408	1,3	0,0	1,6	98,4
478	Bán hàng ở chợ và bán hàng lưu động	13.203	2,3	0,0	0,4	99,6
479	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)	5.477	1,0	0,0	20,0	80,0
561	Nhà hàng, dịch vụ ăn uống lưu động	24.217	4,3	2,9	5,7	91,4
563	D63 hàng, dịch vụ ăn uống	17.594	3,1	0,0	16,4	83,6
920	Hoạt động xổ số, vui chơi	5.521	1,0	0,0	16,4	83,6
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân loại	8.285	1,5	0,0	0,0	100,0

Trong tổng số gần 569 ngàn “Lao động trẻ em 42” có trên 151 ngàn em, chiếm khoảng 26,6% làm việc trên các cánh đồng/nông trại/hoặc vườn cây; 15,6% làm việc tại các nhà máy/xưởng sản xuất, gần 7% làm việc tại nhà.

Xét theo nhóm tuổi, trẻ em nhỏ tuổi có xu hướng làm việc tại nhà hoặc địa điểm làm việc không cố định nhiều hơn. Ngược lại, trẻ em thuộc nhóm tuổi lớn có xu hướng làm việc tại các nhà máy/xưởng sản xuất hay nhà hàng khách sạn nhiều hơn.

Bảng 4.11.4b. Địa điểm làm việc của Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần									
Stt	Địa điểm làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %					
				5 - 11		12 - 14		15 - 17	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nhà mình	38.505	6,8	378	7,7	5.678	11,1	32.449	6,3
2	Nhà khách hàng	39.361	6,9		0,0	4.122	8,1	35.238	6,9
3	Văn phòng	15.724	2,8		0,0	580	1,1	15.144	3,0
4	Nhà máy/xưởng sản xuất	88.934	15,6	2.705	55,0	7.249	14,2	78.980	15,4
5	Trang trại/ruộng/vườn	151.440	26,6	1.071	21,8	15.395	30,1	134.974	26,3
6	Công trường xây dựng	11.397	2,0		0,0		0,0	11.397	2,2
7	Hầm mỏ/Mỏ đá	191	0,0		0,0		0,0	191	0,0
8	Cửa hàng/quán/bar/nhà hàng/khách sạn...	34.029	6,0		0,0		0,0	34.029	6,6
9	Lưu động khác	38.327	6,7	436	8,9	7.848	15,3	30.044	5,9
10	Cố định ở phố/chợ	28.974	5,1		0,0	2.755	5,4	26.219	5,1
11	Sông/hồ/đầm	5.663	1,0		0,0		0,0	5.663	1,1
12	Khác	115.721	20,3	329	6,7	7.534	14,7	107.858	21,0
13	Không xác định	459	0,1		0,0		0,0	459	0,1
	Chung	568.723	100,0	4.918	100,0	51.162	100,0	512.643	100,0

Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

1. Với quy mô 2,83 triệu trẻ em hoạt động kinh tế (chiếm 9,6% dân số trẻ em), trong đó có 1,75 triệu lao động trẻ em, với khoảng gần 1/3 trong số này làm việc trên 42 giờ một tuần cho thấy vấn đề lao động trẻ em ở Việt Nam cần được quan tâm giải quyết tốt hơn.
2. Gần 85% lao động trẻ em sinh sống trong khu vực nông thôn, đây cũng là khu vực có tỷ lệ trẻ em tham gia lao động rất cao (chiếm 18,62% trong dân số trẻ em nông thôn) và cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ trẻ em tham gia lao động ở khu vực thành thị (7,56%) cho thấy các biện pháp phòng ngừa lao động trẻ em cần hướng vào khu vực nông thôn.
3. Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế (mọi hình thức) của trẻ em trai cao hơn trẻ em gái.
4. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế tập trung chủ yếu vào nhóm 15 - 17 tuổi, tuy nhiên vẫn có tới hơn 15% lao động trẻ em ở nhóm 5 - 11 tuổi, đây là nhóm trẻ em nhỏ tuổi cần phải loại bỏ mọi hình thức được coi là cưỡng bức hoặc không kiểm soát được.
5. Tham gia lao động có ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng đi học của trẻ em: tỷ lệ trẻ em không đi học trong số trẻ em hoạt động kinh tế là 41,6% tăng lên gần 55% ở nhóm lao động trẻ em; đặc biệt đối với những lao động trẻ em có thời gian làm việc kéo dài, trên 42 giờ/tuần tỷ lệ không đi học tăng lên ở mức 96,4%.
6. Trên 2/3 lao động trẻ em là lao động hộ gia đình không được hưởng tiền công, tiền lương, đóng góp vào thu nhập chung của hộ. Do vậy các biện pháp phòng ngừa, can thiệp về lao động trẻ em cần hướng vào đối tượng chính là các hộ gia đình và cha mẹ trẻ em.
7. Trên 2/3 lao động trẻ em làm việc trong khu vực nông nghiệp, là khu vực thâm dụng lao động và tạo ra giá trị thặng thấp hơn so với khu vực công nghiệp và khu vực dịch vụ. Do vậy, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn, nông nghiệp có vai trò rất lớn trong việc giảm qui mô và mức độ trầm trọng của lao động trẻ em.

Khuyến nghị

1. Mặc dù vấn đề lao động trẻ em đã được quan tâm và được luật hóa bằng các văn bản pháp luật của nhà nước cũng như thể hiện sự quyết tâm chính trị cao trên trường quốc tế, tuy nhiên vấn đề lao động trẻ em vẫn còn khá cao ở Việt Nam, từ góc độ chính sách cần phải quan tâm đến một số vấn đề cụ thể như sau:
2. Tiếp tục rà soát số lao động trẻ em hiện đang làm các công việc mà các công việc này có các công đoạn, điều kiện rất dễ CÓ NGUY CƠ thuộc nhóm cấm sử dụng lao động trẻ em hoặc điều kiện lao động có hại, để bảo vệ các em tốt hơn.
3. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về bảo vệ, chăm sóc trẻ em cập nhật với điều kiện thực tế của quốc gia và hội nhập luật pháp quốc tế trong công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em nói chung và vấn đề lao động trẻ em nói riêng. Tăng cường chế tài xử lý các trường hợp vi phạm sử dụng lao động trẻ em trái với quy định của pháp luật.
4. **Lồng ghép giải quyết vấn đề lao động trẻ em với các chính sách phát triển kinh tế và xã hội** (phát triển nông thôn, hiện đại hóa nông nghiệp, phát triển kinh tế hàng hóa, giáo dục, đào tạo nghề, giảm nghèo) trong khu vực nông thôn để thực hiện xóa bỏ lao động trẻ em trên diện rộng.
5. Vai trò của gia đình rất quan trọng đối với sử dụng lao động trẻ em. Cần nâng cao ý thức của hộ gia đình về huy động trẻ em trong hoạt động sản xuất kinh doanh; **Đồng thời xây dựng các gói hỗ trợ về giáo dục có điều kiện để hộ gia đình cho con em đến trường mà vẫn có nguồn thu nhập thay thế lao động trẻ em**; xóa bỏ hình thức trẻ em làm việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm, làm việc nhiều thời gian, đồng thời vẫn bảo đảm trẻ em có thể tham gia giúp đỡ gia đình trong một thời gian nhất định.
6. Xây dựng các chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em, thực hiện hệ thống bảo vệ trẻ em đa cấp: phòng ngừa, can thiệp và hỗ trợ giải quyết đặc biệt đối với trẻ em làm việc trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, trẻ em thành thị, trẻ em dưới 11 tuổi. Tăng cường mối liên kết giữa trẻ em - gia đình - nhà trường - cán bộ xã hội để bảo vệ trẻ em.
7. Đẩy mạnh công tác lãnh đạo, chỉ đạo, truyền thông vận động phòng chống sử dụng lao động trẻ em; huy động được sự tham gia mạnh mẽ của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, cộng đồng và cá nhân có liên quan vào việc ngăn ngừa và xóa bỏ lao động trẻ em./.

Tài liệu tham khảo

Luật pháp, chính sách của Việt Nam

1. Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/5/1994 Ban Bí thư, Chỉ thị số 55-CT/TW ngày 26/8/2000 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
2. Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2007.
3. Bộ Luật Dân sự, sửa đổi năm 2005.
4. Bộ luật Hình sự năm 1999.
5. Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi năm 2004.
6. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, 2004.
7. Luật Hôn nhân và gia đình, sửa đổi năm 2000.
8. Luật Phòng chống bạo lực gia đình, 2007.
9. Luật Nghĩa vụ quân sự, sửa đổi năm 2005.
10. Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 1991 - 2000.
11. Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 (Quyết định số 23/2001/QĐ-TTg ngày 26/2/2001).
12. Chương trình Hành động quốc gia về Bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 1999-2002 (Quyết định số 134/1999 ngày 31/5/1999).
13. Chương trình phòng ngừa trẻ em đường phố, lạm dụng tình dục trẻ em và trẻ em làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2004 - 2010.
14. Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 (Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2011).
15. Bộ LĐTB&XH và Bộ Y Tế, Thông tư Liên tịch số 09/TT-LB ngày 13 tháng 4 năm 1995 quy định chi tiết các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên.
16. Bộ LĐTB&XH, Thông tư số 21/1999/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 9 năm 1999 qui định danh mục nghề, công việc và các điều kiện được nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc.

Luật pháp quốc tế

1. Liên Hợp Quốc, Công ước về Quyền trẻ em, 1990.
2. ILO, Công ước 138 và Khuyến nghị 146 về Tuổi lao động tối thiểu, 1973.
3. ILO, Công ước 182 và Khuyến nghị 190 về Cấm và hành động ngay lập tức để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999.
4. ILO, Nghị quyết số II về số liệu thống kê của lao động trẻ em, ngày 5/12/2008.
5. ILO, Công ước 189 và Khuyến nghị 201 về Việc làm đàng hoàng cho lao động giúp việc gia đình, 2011.

Phụ lục

**BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI - BỘ Y TẾ**

Số: 09-TT/LB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 1995

THÔNG TƯ LIÊN BỘ

**CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - Y TẾ SỐ 09-TT/LB NGÀY 13 THÁNG 4
NĂM 1995 QUY ĐỊNH CÁC ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG CÓ HẠI VÀ CÁC CÔNG VIỆC CẤM SỬ
DỤNG LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN**

Căn cứ Điều 121 của Bộ Luật lao động ngày 23/6/1994;

Để bảo đảm sự phát triển toàn diện về thể lực, trí lực, nhân cách và bảo đảm an toàn lao động của người lao động chưa thành niên; Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Y tế quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên.

A. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI:

Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức dưới đây cấm không được sử dụng lao động chưa thành niên làm các công việc có điều kiện lao động có hại và các chức danh công việc quy định tại Thông tư này:

- Doanh nghiệp Nhà nước;
- Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, các tổ chức, cá nhân có thuê mướn lao động;
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp; các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức Quốc tế đóng tại Việt Nam có thuê mướn lao động là người Việt Nam;
- Các đơn vị sự nghiệp, kinh doanh, phục vụ thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, đoàn thể nhân dân, tổ chức chính trị, xã hội khác, lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân.

B. CÁC ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG CÓ HẠI CẤM SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN:

- 1- Lao động thể lực quá sức (mức tiêu hao năng lượng lớn hơn 4 kcal/phút, nhịp tim 120/phút);
- 2- Tư thế làm việc gò bó, thiếu dưỡng khí;
- 3- Trực tiếp tiếp xúc với hoá chất có khả năng gây biến đổi gen, gây ảnh hưởng xấu đến chuyển hoá tế bào, gây ung thư, gây tác hại sinh sản lâu dài (gây thiếu năng tinh hoàn, thiếu năng buồng trứng), gây bệnh nghề nghiệp và các tác hại khác.
- 4- Tiếp xúc với các yếu tố gây bệnh truyền nhiễm;
- 5- Tiếp xúc với chất phóng xạ (kể cả các thiết bị phát tia phóng xạ);
- 6- Tiếp xúc với điện từ trường ở mức quá giới hạn cho phép;
- 7- Trong môi trường có độ rung ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép;
- 8- Nhiệt độ không khí trong nhà xưởng trên 40 độ C về mùa hè và trên 35 độ C về mùa đông, hoặc chịu ảnh hưởng của bức xạ nhiệt cao;

- 9- Nơi có áp suất không khí cao hơn hoặc thấp hơn áp suất khí quyển;
- 10- Trong lòng đất;
- 11- Nơi cheo leo nguy hiểm;
- 12- Nơi làm việc không phù hợp với thần kinh, tâm lý người chưa thành niên;
- 13- Nơi gây ảnh hưởng xấu tới việc hình thành nhân cách.

C. DANH MỤC CÔNG VIỆC CẤM SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN:

- 1. Danh mục công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên (xem Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).
- 2. Đối với các Bộ, ngành hoặc cơ sở nếu còn có điều kiện lao động hoặc công việc (chưa có tên trong danh mục kèm theo Thông tư này) thì báo cáo về Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Y tế xem xét để bổ sung vào danh mục chung thống nhất.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- 1- Các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Liên đoàn lao động cùng cấp tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện ở các đơn vị cơ sở.
- 2- Thanh tra Nhà nước về an toàn lao động và Thanh tra Nhà nước về vệ sinh lao động tăng cường thanh tra các cơ sở sử dụng lao động chưa thành niên để phát hiện và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.
- 3- Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và cá nhân căn cứ vào các điều kiện lao động có hại, các công việc đã quy định trong Thông tư này thực hiện ngay các biện pháp sau:
 - a/ Rà soát lại các công việc người lao động chưa thành niên đang làm. Trên cơ sở đó sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe của họ. Chậm nhất sau 2 tháng kể từ ngày ban hành Thông tư này, không để người lao động chưa thành niên làm việc trong các điều kiện lao động và các công việc đã quy định trong Thông tư này.
 - b/ Lập sổ theo dõi riêng, ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, công việc đang làm; phải kiểm tra sức khỏe khi tuyển dụng; tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG**

Lê Duy Đồng

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG**

Lê Ngọc Trọng

DANH MỤC

CÔNG VIỆC CẤM SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09 ngày 13/4/1995 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Y tế)

- 1- Trực tiếp nấu rót và vận chuyển kim loại lỏng, tháo dỡ, khuôn đúc làm sạch sản phẩm đúc ở các lò:
 - Lò điện hồ quang (không phân biệt dung tích).
 - Lò bằng luyện thép.
 - Lò chuyển luyện thép.
 - Lò cao.
 - Lò quy bilo luyện gang.
- 2- Cán kim loại nóng.
- 3- Trực tiếp luyện kim loại màu (đồng, chì, thiếc, thủy ngân, kẽm, bạc).
- 4- Đốt và ra lò luyện cốc.
- 5- Đốt lò đầu máy hơi nước.
- 6- Hàn trong thùng kín, hàn ở độ cao trên 5m so với mặt sàn công tác.
- 7- Đào lò giếng.
- 8- Đào lò và các công việc trong hầm lò, hoặc ở những hố sâu hơn 5m.
- 9- Cạy bẫy đá trên núi.
- 10- Lắp đặt giàn khoan.
- 11- Làm việc ở giàn khoan trên biển.
- 12- Khoan thăm dò giếng dầu và khí.
- 13- Khoan thăm dò, khoan nổ mìn, bắn mìn.
- 14- Sử dụng các loại máy cầm tay chạy bằng hơi ép từ 4 atm trở lên (như máy khoan, máy búa và các máy tương tự gây những chấn động không bình thường cho thân thể người).
- 15- Điều khiển các phương tiện giao thông vận tải có động cơ.
- 16- Điều khiển cầu trục, cần trục, cổng trục, palăng điện (trừ palăng xích kéo tay).
- 17- Móc, buộc tải trọng cho cầu trục, cần trục, cổng trục, palăng điện.
- 18- Điều khiển thang máy chở người và hàng hoá hoặc riêng cho hàng hoá, điều khiển các máy nâng.
- 19- Lái máy thi công (như máy xúc, máy gát ủi, xe bánh xích...).
- 20- Lái máy kéo nông nghiệp.
- 21- Vận hành tàu hút bùn.
- 22- Vận hành nổi hơi.
- 23- Vận hành máy hồ vải sợi.
- 24- Cán ép tấm da lớn cứng.
- 25- Khảo sát đường sông.
- 26- Đổ bê tông dưới nước.
- 27- Thợ lặn.
- 28- Làm việc trong thùng chìm.
- 29- Làm việc trên máy bay.
- 30- Sửa chữa đường dây điện trong cống ngầm hoặc trên cột ngoài trời, đường dây điện cao thế, lắp dựng cột điện cao thế.
- 31- Lắp đặt sửa chữa cáp ngầm, cáp treo của đường dây thông tin.
- 32- Trực tiếp đào gốc cây có đường kính lớn hơn 40cm.
- 33- Đốn hạ những cây thẳng đứng đường kính từ 35cm trở lên, cưa cắt cành, tỉa cành trên cao.

- 34- Vận xuất, xeo bần, bốc xếp gỗ có đường kính từ 35 cm trở lên bằng thủ công, bằng máng gỗ, cầu trượt gỗ.
- 35- Xuôi bè mảng trên sông có nhiều ghềnh thác.
- 36- Mò vớt gỗ chìm, cánh kéo gỗ trong âu, triển đưa gỗ lên bờ.
- 37- Cửa xẻ gỗ thủ công 2 người kéo (chỉ cấm đối với nữ).
- 38- Công việc trên dàn dáo hoặc trên rầm xà cao hơn 5m và các công việc tương tự.
- 39- Lắp dựng, tháo dỡ hoặc thay đổi dàn dáo (trừ trường hợp phụ việc làm trên mặt đất hoặc trên sàn nhà).
- 40- Các công việc khai thác tổ yến, khai thác phân dơi.
- 41- Các công việc trên tàu đi biển.
- 42- Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triển đà.
- 43- Công việc phải làm một mình trên đường sắt; trong hầm núi; trong các công trình ngầm; hoặc ở nơi tầm nhìn của người công nhân không vượt quá 400m; hoặc nơi giao thông rất khó khăn.
- 44- Công việc di chuyển, nối hoặc tách toa xe trong xưởng máy, trên đường sắt.
- 45- Xẻ gỗ bằng máy cửa đĩa và máy cửa vòng.
- 46- Đưa vật liệu vào máy nghiền đá và làm việc với máy nghiền đá.
- 47- Vận hành các máy bào trong nghề gỗ.
- 48- Vận hành máy và gia công kim loại bằng các máy rèn, dập, ép, cắt sử dụng hơi nước, khí nén hoặc bằng điện.
- 49- Lắp, sửa chữa, lau chùi khuôn máy rèn, dập, ép, cắt kim loại (không phân biệt máy hơi nước, khí nén, điện hoặc cơ).
- 50- Các công việc đóng vỏ tàu (tàu gỗ, tàu sắt) phải mang vác, gá đặt vật gia công nặng từ 20kg trở lên.
- 51- Khối lượng mang vác không được vượt quá:

Phân loại	Công việc gián đoạn (kg)	Công việc liên tục (kg)
Từ 15 tuổi (180 tháng) đến dưới 16 tuổi (192 tháng)	Nữ: 12 Nam: 15	8 10
Từ 16 tuổi (192 tháng) đến dưới 18 tuổi (216 tháng)	Nữ: 25 Nam: 30	15 20

- 52- Vận hành, trực các trạm điện hạ áp, trung áp và cao áp.
- 53- Kiểm tra, sửa chữa và xử lý các mạch điện có điện thế >700 von trong trường hợp dòng điện một chiều; >220 von trong trường hợp dòng điện xoay chiều và các vật duy trì mạch điện ấy.
- 54- Châm lửa cho máy đốt dầu tiêu thụ từ 400 l/giờ.
- 55- Chế tạo, sử dụng, vận chuyển các sản phẩm nguy hiểm: chất nổ, chất dễ cháy, chất ô xy hoá, khí đốt, thuốc súng, đạn dược, pháo có nguy cơ gây nổ, cháy.
- 56- Vận hành hệ thống điều chế và nạp axetylen, ô xy, hydro, clo và các khí hoá lỏng.
- 57- Vận hành hệ thống lạnh (làm nước đá, đông lạnh).
- 58- Công việc ở nơi có bụi hoặc bột đá, bụi xi măng, bụi than, lông súc vật và các thứ bụi khác vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.
- 59- Sửa chữa lò, thùng, tháp kín, đường ống trong sản xuất hoá chất.
- 60- Làm việc ở lò lên men thuốc lá, lò sấy điều thuốc lá.
- 61- Đốt lò sinh khí nấu thuỷ tinh; thổi thuỷ tinh bằng miệng.
- 62- Tráng paraffin trong bể rượu.
63. Công việc tiếp xúc với xăng, dầu trong hang, hầm: giao, nhận, bảo quản, vận hành máy bơm và đo xăng, dầu.
64. Tuyển khoáng chì.

65. Cán, kéo, đập sản phẩm chì, mạ chì.
66. Lưu hóa, hình thành, bốc dỡ sản phẩm cao su cỡ lớn như : thùng, két nhiên liệu, lốp ô tô.
67. Các công việc tiếp xúc dung môi hữu cơ như : ngâm tẩm tà vẹt, trải mũ tương giấy ảnh, in hoa trên màng mỏng, in nhân trên giấy láng mỏng, cán ép nhựa phenon, vận hành nồi s9a tụ keo phenon.
68. Nạo vét ống gắm, công việc phải thường xuyên ngâm mình dưới nước bẩn, hôi thối.
69. Công việc thiêu hủy hoặc sát nhân.
70. Mổ tử thi, liệm mai táng người chết, bốc mả mả.
71. Công việc trong nhà tù hoặc trong các bệnh viện tâm thần.
72. Phục vụ trong tiệc rượu, tiệm nhảy, trong nghề phục vụ giải trí.
73. Trực tiếp nuôi thú dữ hoặc động vật có nọc độc.
74. Công việc bị bức xạ bởi tia radi, tia X và các tia có hại khác.
75. Công việc ở các đài, phát sóng tần số radiô như: đài phát thanh, phát hình và trạm rada, trạm vệ tinh viễn thông,... bị ô nhiễm điện từ vượt quá tiêu chuẩn cho phép.
76. Trực tiếp tiếp xúc với hóa chất gây biến đổi gen:
 - 5 Flioro - uracil;
 - Benzen.
77. Trực tiếp tiếp xúc với các hóa chất gây tác hại sinh sản lâu dài (như : gây thiếu năng tinh hoàn, thiếu năng buồng trứng):
 - Estrogen;
 - Axit cis - retinoic;
 - Cacbaryl;
 - Dibromuaclo propan (DBCP);
 - Tolucliamin và dinitrotoluen;
 - Polyclorin biphenyl (PCBs);
 - Polybromua biphenyl (PCBs).
78. Trực tiếp tiếp xúc (bao gồm: sản xuất , đóng gói, pha chế, phun thuốc, khử trùng kho) với các hóa chất trừ sâu, trừ cỏ, diệt mối mọt, diệt chuột, trừ muỗi có chứa Clo hữu cơ và một số hóa chất có khả năng gây ung thư sau đây:
 - 1,4 bitanediol, dimetansunfonat;
 - 4 aminnobiphenyl;
 - Amiăng loại amosit, amiăng loại criysotil, amiăng loại crosidolit;
 - Asen (hay thạch tín) canxi asenat;
 - Dioxin;
 - Diclorometyl - ete;
 - Các loại muối cromat không tan;
 - Nhựa than đá, phần bay hơi nhựa than đá;
 - Xyclphotphamit;
 - Dietylstiboestol.
 - 2, Naphtylamin:
 - N,N - di (Cloroetyl). 2. Naphtyllamin;
 - Thori dioxyt;
 - Theosufan.
 - 4 - amino, 10 - metyl folic axit:
 - Thủy ngân, hợp chất metyl thủy ngân, metyl thủy ngân clorua;
 - Nitơ pentoxyt;

- 2,3,7,8 tetraclootro dibenzen furan.
- 3 - altaphenyl - beta axetyletyl;
- Axety salxylic axit;
- Asparagin;
- Benomyl;
- Boric axit;
- Cafein;
- Dimetyl sunfoxid;
- Direct blue -1;
- Focmamid;
- Hydrocortison, Hydrocotision axetat;
- Lod (kim loại);
- Chì, chì axetat, chì nitrat (tiếp xúc với xăng, sơn, mực in có chứa chì, sản xuất ác quy, hàn chì);
- Mercaoto, purin;
- Kali bromua, kali iodua;
- Propyl-thio-uracil;
- Ribavirin;
- Natri asenat, natri iodua, natri salixylat;
- Tetrameinnolon axeetonid;
- Triton WR-1339;
- Trypan blue;
- Valproic axit;
- Vincristin sunfat;
- Khí dụng Vinazol.

79. Tiếp xúc thường xuyên (mà trang bị bảo hộ không đảm bảo yêu cầu phòng chống hơi độc, khí độc, bụi độc) với các hóa chất sau đây:

- Oxyt cacbon (CO) như vận hành lò tạo khí than, thải xỉ;
- Các loại thuốc nhuộm có gốc anilin, xylizin, toluzin, aruamin;
- Các hợp chất có gốc xianua (-CN-);
- Phốt pho và các hợp chất P_2O_5 , P_2S_5 , PCL_3 , H_3P ;
- Tri nitro toluen (TNT);
- Mangan dioxyt (MnO_2);
- Photgein ($COCL_2$);
- Disunfua cacbon (CS_2);
- Oxit nitơ và axit nitric;
- Clo và axit clohydric;
- Anhydric sunfauaric và axit sunfuaric;
- Đất đèn (CaC_2) như vận hành lò đất đèn dạng hồ, thải xỉ.

80. Trục tiếp tiếp xúc với các chất gây nghiện và ác chế phẩm của nó như bào chế dược phẩm có thành phẩm moofin, efedin, aldrir sedusun...

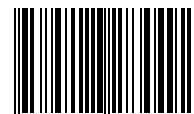
81. Hàng ngày tiếp xúc với hơi gây mê, làm việc ở khoa hồi sức cấp cứu, ở khoa lấy của ác cơ sở y tế, các trung tâm truyền máu, các cơ sở sản xuất vắc xin phòng bệnh, tham gia dập tắt các ổ dịch, làm việc ở khu vực điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm.

Chương Trình Quốc tế về Xóa bỏ Lao động Trẻ em (IPEC)
Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế
4, route des Morillons, CH-1211 Geneva 22 – Switzerland
www.ilo.org/ipec - e-mail: ipec@ilo.org

THÔNG TIN LIÊN LẠC

Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế tại Việt Nam
48-50 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, Việt Nam
Tel.: (84-4) 3734 0902
Fax: (84-4) 3734 0904
E-mail: hanoi@ilo.org
Website: www.ilo.org/hanoi

ISBN 978-92-2-828449-2



9 789228 284492